

NGH NH
C A CH NH PH S 108/2006/N -CP NG Y 22 TH NG 9 N M 2006
QUY NH CHI TI T V H NG D N THI H NH
M T S I U C ALU T UT

CH NH PH

C n c Lu t T ch c Ch nh ph ng y 25 th ng 12 n m 2001;

C n c Lu t u t ng y 29 th ng 11 n m 2005;

X t ngh c a B tr ng B K ho ch v u t ,

NGH NH :

Ch ng I
NH NG QUY NH CHUNG

i u 1. Ph m vi i u ch nh

1. Ngh nh n y quy nh chi ti t v h ng d n thi h nh m t s i u c a Lu t u t ng y 29 th ng 11 n m 2005 v ho t ng u t nh m m c ́ch kinh doanh; quy n v ngh a v c a nh u t ; b o m quy n, l ́ch h p ph p c a nh u t ; khuy n kh ́ch v u ăi u t ; qu n lý nh n c v u t t i Vi t Nam.

2. Ho t ng u t ra n c ngo i; ho t ng u t theo h nh th c H p ng x y d ng - kinh doanh - chuy n giao, H p ng x y d ng - chuy n giao - kinh doanh, H p ng x y d ng - chuy n giao th c hi n theo quy nh ri ng c a Ch nh ph .

3. Ho t ng u t gi n ti p theo c c h nh th c mua c ph n, c phi u, tr i phi u v gi y t c gi kh c, u t ch ng kho n v u t th ng qua nh ch t i ch nh trung gian kh c m nh u t kh ng tham gia tr c ti p v o qu n lý, i u h nh t ch c kinh t th c hi n theo quy nh c a ph p lu t v ch ng kho n v quy nh c a ph p lu t c li n quan.

4. Ho t ng u t c th c quy nh trong ph p lu t chuy n ng nh th c hi n theo quy nh c a ph p lu t chuy n ng nh ó.

i u 2. Gi i th ́ch t ng

Trong Ngh nh n y, c c t ng d i ăy c hi u nh sau:

1. *V n u t* l ng Vi t Nam, ngo i t t do chuy n i v c c t i s n h p ph p kh c th c hi n c c ho t ng u t theo h nh th c u t tr c ti p ho c u t gi n ti p. T i s n h p ph p g m:

a) C ph n, c phi u ho c c c gi y t c gi kh c c a nh u t ;

b) Tr i phi u, kho n n v c c h nh th c vay n kh c;

c) Các quy định theo hợp đồng, bao gồm hợp đồng chìa khóa trao tay, hợp đồng xây dựng, hợp đồng quản lý, hợp đồng phân chia sản phẩm hoặc doanh thu;

d) Các quy định nội bộ và quy định có giá trị kinh tế theo hợp đồng;

đ) Công nghệ và quy định sử dụng trí tuệ, bao gồm nhãn hiệu thương mại, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, tên thương mại, nguỵ danh hoặc tên giả xuất xứ;

e) Các quy định chuyển nhượng, bao gồm các quy định về thẩm dò và khai thác tài nguyên;

g) Bất động sản; quy định về bất động sản, bao gồm quy định cho thuê, chuyển nhượng, góp vốn, thanh lý hoặc bỏ lãnh;

h) Các khoản lợi tức phát sinh từ hoạt động đầu tư, bao gồm lãi nhuận, lãi chấp nhận, cổ tức, tín dụng quy định và các loại phí;

i) Các tài sản và quy định có giá trị kinh tế khác theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. *D án đầu tư mới* là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư clip video ảnh ảnh hoạt động.

3. *D án đầu tư mở rộng* là dự án đầu tư phát triển nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh, áp dụng công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường của dự án đầu tư hiện có.

4. *Nhà đầu tư nước ngoài liên tục đầu tư vào Việt Nam* là nhà đầu tư nước ngoài đầu tư thành lập thực thể kinh tế liên tục tại Việt Nam.

Điều 3. Áp dụng pháp luật đầu tư, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán đầu tư quốc tế

1. Việc áp dụng pháp luật đầu tư, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán đầu tư quốc tế thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Luật đầu tư.

2. Trường hợp pháp luật Việt Nam chưa ban hành sau khi Việt Nam là thành viên của điều ước quốc tế có quy định thu nhập liên quan so với quy định của điều ước quốc tế đó, thì nhà đầu tư có quyền lựa chọn việc áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế hoặc pháp luật Việt Nam.

Điều 4. Ngôn ngữ sử dụng

Hợp đồng đầu tư và các văn bản chính thức giữa các cơ quan nhà nước Việt Nam làm bằng tiếng Việt; nội văn sử dụng có văn bản nước ngoài thì tiếng Việt và các văn bản trên làm bằng tiếng Việt hoặc tiếng Việt và tiếng nước ngoài thông dụng; trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt và bản tiếng nước ngoài thì áp dụng bản tiếng Việt.

i u 5. Các hình thức

Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo các hình thức đầu tư quy định tại các điều 21, 22, 23, 24, 25 và 26 của Luật Đầu tư và quy định của Nghị định này.

i u 6. Thành lập tổ chức kinh tế và thể chế đầu tư

1. Nhà đầu tư trong nước có dự án đầu tư sản xuất dịch vụ thành lập tổ chức kinh tế thực hiện việc đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và thể chế đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu thể chế đầu tư đặc biệt thì thể chế đầu tư thành lập tổ chức kinh tế thì thể chế đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại khoản 4 điều 41 Nghị định này.

2. Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam phải có dự án đầu tư và thể chế đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư; Giấy chứng nhận đầu tư đặc biệt là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Sản xuất nhà đầu tư nước ngoài cấp Giấy chứng nhận đầu tư tại Việt Nam:

a) Trường hợp có dự án đầu tư mà không thành lập tổ chức kinh tế thì thể chế đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;

b) Trường hợp có dự án đầu tư sản xuất dịch vụ thành lập tổ chức kinh tế thì thể chế đầu tư thành lập tổ chức kinh tế và thể chế đầu tư theo quy định tại khoản 2 điều này.

i u 7. Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức 100% vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam chấp thuận lẫn nhau và sản xuất nhà đầu tư nước ngoài đầu tư thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài mới.

3. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài có tất cả cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, cấp thành lập và hoạt động kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

i u 8. Thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư nước ngoài liên doanh với nhà đầu tư trong nước đầu tư thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, công ty hợp danh theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Doanh nghiệp thành lập theo quy định tại khoản 1 điều này chấp thuận lẫn nhau giữa nhà đầu tư trong nước và sản xuất nhà đầu tư nước ngoài đầu tư thành lập tổ chức kinh tế mới theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Doanh nghiệp thực hiện xuất theo hình thức liên doanh có thể cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, thành lập và hoạt động kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận xuất.

Điều 9. Hình thức xuất theo hợp đồng tác kinh doanh

1. Hợp đồng tác kinh doanh là hợp đồng do một hoặc nhiều nhà xuất khẩu ngoài ký kết với một hoặc nhiều nhà xuất khẩu trong nước (sau đây gọi tắt là các bên hợp doanh) tiến hành xuất, kinh doanh; trong đó có quy định quy định, trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên hợp doanh mà không thành lập pháp nhân.

2. Hợp đồng tác kinh doanh trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí và mỏ khoáng sản khác theo hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và Luật xuất.

3. Hợp đồng tác kinh doanh ký giữa các nhà xuất khẩu trong nước tiến hành xuất, kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế và pháp luật có liên quan.

4. Trong quá trình xuất, kinh doanh, các bên hợp doanh có quyền thoả thuận thành lập ban điều phối thực hiện hợp đồng tác kinh doanh. Chức năng, nhiệm vụ, quy định của ban điều phối do các bên hợp doanh thỏa thuận. Ban điều phối không phải là cơ quan lãnh đạo của các bên hợp doanh.

5. Bên hợp doanh nước ngoài thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam làm đại diện cho mình trong việc thực hiện hợp đồng tác kinh doanh.

Văn phòng đại diện của bên hợp doanh nước ngoài có con dấu; mở tài khoản, tuyển dụng lao động, ký hợp đồng và tiến hành các hoạt động kinh doanh trong phạm vi các quy định và nghĩa vụ quy định tại Giấy chứng nhận xuất và hợp đồng tác kinh doanh.

Điều 10. Xuất theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp

1. Nhà xuất khẩu có quyền góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp tham gia quản lý hoạt động xuất theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan. Doanh nghiệp nhận sáp nhập, mua lại kể cả các quy định, nghĩa vụ của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

2. Nhà xuất khẩu nước ngoài khi góp vốn, mua cổ phần phải thực hiện đúng các quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và lệ góp vốn, hình thức xuất và trình mua sắm hàng hoá; khi sáp nhập, mua lại công ty, chi nhánh tại Việt Nam phải tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp và điều kiện tập trung kinh tế và pháp luật về cạnh tranh.

Chương III QUY ĐỊNH VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHÀ XUẤT

Điều 11. Quy định chung xuất, kinh doanh

1. Nhà u t có quy n t ch u t , kinh doanh theo quy nh t i i u 13 c a Lu t u t , tr tr ng h p u t , kinh doanh trong l nh v c, ngành ngh c m u t , c m kinh doanh theo quy nh c a pháp lu t.

2. i v i l nh v c u t có i u ki n, nhà u t có quy n t ch u t , kinh doanh n u áp ng các i u ki n u t theo quy nh c a pháp lu t.

i u 12. Quy n ti p c n và s d ng ngu n v n tín d ng, t ai và tài nguyên

Nhà u t có quy n bình ng trong vi c ti p c n và s d ng các ngu n v n tín d ng, s d ng t ai và tài nguyên theo quy nh c a pháp lu t.

i u 13. Quy n s d ng lao ng, ti n l ng; ho t ng c a t ch c công oàn

1. Nhà u t có quy n thuê lao ng trong n c; thuê lao ng n c ngoài làm công vi c qu n lý, lao ng k thu t, chuyên gia theo nhu c u s n xu t, kinh doanh. Tr ng h p i u c qu c t mà Vi t Nam là thành viên có quy nh khác thì áp d ng theo quy nh c a i u c qu c t ó.

2. Ti n l ng và m c l ng t i thi u c a ng i lao ng th c hi n theo quy nh c a pháp lu t v lao ng.

3. Ho t ng c a t ch c công oàn trong doanh nghi p th c hi n theo quy nh c a pháp lu t.

i u 14. Quy n xu t kh u, nh p kh u, qu ng cáo, ti p th , gia công và gia công l i liên quan n ho t ng u t

1. Nhà u t c: tr c ti p xu t kh u, u thác xu t kh u; tr c ti p nh p kh u, y thác nh p kh u thi t b, máy móc, v t t nguyên li u và hàng hoá cho ho t ng u t ; qu ng cáo, ti p th , gia công và gia công l i hàng hoá liên quan n ho t ng u t theo quy nh t i i u 15 c a Lu t u t và quy nh c a pháp lu t v th ng m i.

2. Nhà u t có quy n u t trong các l nh v c nh p kh u, phân ph i và d ch v th ng m i khác phù h p v i quy nh c a Lu t u t , Lu t Th ng m i và i u c qu c t mà Vi t Nam là thành viên.

i u 15. Quy n mua, bán hàng hoá gi a doanh nghi p ch xu t v i th tr ng n i a

1. Trong quá trình ho t ng kinh doanh, doanh nghi p ch xu t c mua hàng hoá t th tr ng n i a s n xu t, gia công, tái ch , l p ráp hàng xu t kh u ho c xu t kh u, tr hàng hoá thu c đi n c m xu t kh u.

2. Doanh nghi p ch xu t c bán vào th tr ng n i a hàng hóa sau:

a) S n ph m do doanh nghi p ch xu t s n xu t và không thu c đi n c m nh p kh u;

b) S n ph m do doanh nghi p ch xu t s n xu t mà th tr ng n i a có nhu c u;

c) Ph li u, ph ph m thu c trong quá trình s n xu t không thu c đi n c m nh p kh u ho c thu c đi n c phép nh p kh u theo quy nh c a pháp lu t.

3. Quan h mua, bán hàng hoá gi a doanh nghi p ch xu t v i th tr ng n i a th c hi n theo quy nh c a pháp lu t v th ng m i.

Điểm 16. Quy định tài khoản và mua ngoại tệ

1. Nhà xuất khẩu mở tài khoản bằng ngoại tệ Việt Nam và ngoại tệ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối. Trong trường hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận, nhà xuất khẩu có thể mở tài khoản tại ngân hàng nước ngoài.

Điểm này, thủ tục mở và đóng tài khoản để tính thuế thu nhập doanh nghiệp và ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngân hàng, pháp luật về quản lý ngoại hối và pháp luật có liên quan.

2. Nhà xuất khẩu mua ngoại tệ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp có quy định kinh doanh ngoại tệ áp dụng cho giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và các giao dịch khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

3. Chính phủ hướng dẫn ngoại tệ trong trường hợp các tổ chức thuế thu nhập doanh nghiệp không áp dụng nhu cầu ngoại tệ của nhà xuất khẩu vì lý do đảm bảo quản lý trong các lĩnh vực sau:

- a) Nông nghiệp;
- b) Xây dựng;
- c) Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông.

4. Điểm này được áp dụng trong các lĩnh vực quy định tại khoản 3 điểm này, tùy theo tính chất của dự án, Thủ tướng Chính phủ quy định mức cơ sở miễn giảm ngoại tệ cho nhà xuất khẩu. Bảng miễn giảm ngoại tệ được ghi trong Giấy Chứng nhận xuất khẩu.

Điểm 17. Quy định tiếp cận quốc tế, thủ tục quy định sản phẩm, tài sản gắn liền với thuế

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sản phẩm thuế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt của nhà xuất khẩu tiếp cận quốc tế cho phát triển xuất khẩu.

2. Nhà xuất khẩu thực hiện quy định sản phẩm và tài sản gắn liền với thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật có liên quan.

Điểm 18. Các quy định khác của nhà xuất khẩu

1. Hợp đồng mua bán xuất khẩu theo quy định của pháp luật về xuất khẩu và pháp luật có liên quan.

2. Tiếp cận, sản phẩm các dịch vụ công theo nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa các nhà xuất khẩu.

3. Các loại hình thuế xuất khẩu, quy mô xuất khẩu, thuế nhập khẩu, quy định thuế thu nhập doanh nghiệp, kinh doanh của mình. Trường hợp nếu Việt Nam là thành viên có quy định khác thì theo quy định của hiệp định quốc tế.

4. Tiếp cận các văn bản pháp luật và chính sách liên quan của nước ngoài, các dữ liệu của nước ngoài kinh tế quốc dân và các thị trường khu vực kinh tế, các thông tin kinh tế - xã hội khác liên quan của nước ngoài.

5. Tham gia ý kiến về pháp luật, chính sách về đất đai ngay trong quá trình soạn thảo theo quy định của pháp luật.

6. Khi xuất hiện cáo hoạc khi kiến thức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các quy định khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Quy định của nhà đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng

1. Ngoài các quy định quy định tại các điều 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và 18 Nghị định này, nhà đầu tư vào sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế còn có các quy định sau:

a) Thuê hoạc mua nhà xưởng, văn phòng, kho bãi xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế phục vụ sản xuất, kinh doanh hàng hoá và dịch vụ;

b) Sử dụng có trả tiền dịch vụ các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ công cộng bao gồm: hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải, xử lý chất thải và các dịch vụ công cộng khác trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế;

c) Chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất, thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế xây dựng nhà xưởng, văn phòng và các công trình kiến trúc khác phục vụ sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

2. Nhà đầu tư đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế có quy định:

a) Xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế bán hoạc cho thuê;

b) Nhận giá cho thuê đất, giá cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; nhận mức phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ và tiện ích trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế; nhận giá cho thuê hoạc bán nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và tiện ích dịch vụ;

c) Thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, các dịch vụ công cộng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế;

d) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất, cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế cho nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

Điều 20. Quy định của nhà đầu tư về bom đất trong trường hợp thay đổi pháp luật, chính sách

1. Trường hợp pháp luật, chính sách mới ban hành làm ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích hợp pháp mà nhà đầu tư đã chấp nhận trước khi quy định của pháp luật, chính sách mới

ó có hi u l c thì nhà u t c b o m h ng các u ãi nh quy nh t i Gi y ch ng nh n u t ho c c gi i quy t b ng m t, m t s ho c các bi n pháp sau:

- a) Ti p t c h ng các quy n và u ãi;
- b) c kh u tr ph n thi t h i vào thu nh p ch u thu ;
- c) c i u ch nh m c tiêu c a d án;
- d) c xem xét b i th ng trong m t s tr ng h p c n thi t.

2. i v i bi n pháp b i th ng quy nh t i i m d kho n l i u này, c quan c p Gi y ch ng nh n u t trình Th t ng Chính ph quy t nh vi c b o m l i ích c a nhà u t do vi c thay i pháp lu t, chính sách có nh h ng b t l i n l i ích h p pháp c a nhà u t .

i u 21. Ngh a v và trách nhi m c a nhà u t

1. Ngh a v c a nhà u t :

- a) Tuân th quy nh c a pháp lu t v u t ; th c hi n ho t ng u t theo úng n i dung ng ký u t , n i dung quy nh t i Gi y ch ng nh n u t ;
- b) Th c hi n y ngh a v tài chính theo quy nh c a pháp lu t;
- c) Th c hi n quy nh c a pháp lu t v k toán, ki m toán và th ng kê;
- d) Th c hi n ngh a v theo quy nh c a pháp lu t v b o hi m, lao ng; tôn tr ng danh d , nhân ph m và b o m quy n l i h p pháp c a ng i lao ng;
- e) Tôn tr ng, t o i u ki n thu n l i ng i lao ng thành l p, tham gia t ch c chính tr , t ch c chính tr - xã h i;
- f) Th c hi n quy nh c a pháp lu t v b o v môi tr ng;
- g) Th c hi n các ngh a v khác theo quy nh c a pháp lu t.

2. Trách nhi m c a nhà u t :

- a) Ch u trách nhi m v tính chính xác c a n i dung ng ký u t , h s d án u t và tính h p pháp c a các v n b n thu c h s d án u t ;
- b) Báo cáo v ho t ng u t theo quy nh t i Ngh ãi này và pháp lu t có liên quan và ch u trách nhi m v tính chính xác c a n i dung báo cáo;
- c) Cung c p các tài li u, thông tin liên quan n n i dung ki m tra, thanh tra và giám sát ho t ng u t cho các c quan nhà n c có th m quy n theo quy nh c a pháp lu t.

Ch ng IV L NH V C, A BÀN U ãI VÀ H TR U T

M c I U ãI U T

i u 22. L nh v c, a bàn u ãi u t

1. Danh mục lĩnh vực ưu đãi thuế bao gồm lĩnh vực công nghệ thông tin và lĩnh vực ưu đãi thuế quy định tại Phần I của Ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Danh mục a-bàn ưu đãi thuế bao gồm a-bàn có ưu đãi kinh tế - xã hội công nghệ thông tin và a-bàn có ưu đãi kinh tế - xã hội công nghệ thông tin quy định tại Phần B của Ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Dự án thuế lĩnh vực công nghệ thông tin ưu đãi thuế quy định tại Phần A của Ban hành kèm theo Nghị định này chỉ được ưu đãi thuế a-bàn có ưu đãi kinh tế - xã hội công nghệ thông tin quy định tại Phần B của Ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 23. Lĩnh vực thuế có ưu đãi, lĩnh vực miễn thuế

1. Lĩnh vực thuế có ưu đãi, lĩnh vực miễn thuế quy định tại các Điều 29 và 30 của Luật thuế.

2. Danh mục lĩnh vực thuế có ưu đãi áp dụng cho nhà đầu tư nước ngoài được quy định tại Phần C của Ban hành kèm theo Nghị định này. Danh mục lĩnh vực miễn thuế được quy định tại Phần D của Ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 24. Đầu tư ngành ưu đãi

1. Nhà đầu tư thực hiện dự án thuế lĩnh vực, a-bàn ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này chỉ được ưu đãi theo quy định của Luật thuế và pháp luật có liên quan.

2. Việc ưu đãi thuế quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng đối với dự án thuế thực hiện theo hình thức đầu tư phát triển kinh doanh quy định tại Điều 24 của Luật thuế và dự án thuế công nghệ thông tin, a-bàn ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này.

Điều 25. Ưu đãi về thu thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân

1. Nhà đầu tư có dự án thuế lĩnh vực, a-bàn ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này chỉ được ưu đãi suất ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Nhà đầu tư có dự án thuế lĩnh vực, a-bàn ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này chỉ được ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 26. Ưu đãi về thuế sản phẩm, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tiêu thụ nội địa

Nhà đầu tư của Nhà nước giao tiếp không thu thuế sản phẩm, giao tiếp có thuế sản phẩm cho thuê tiếp có dự án thuế lĩnh vực ưu đãi thuế quy định tại Phần I của A, a-bàn ưu đãi thuế quy định tại Phần B của Ban hành kèm theo Nghị định này miễn, giảm thuế sản phẩm, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tiêu thụ nội địa và thuế tiêu thụ nội địa theo quy định của pháp luật về thuế tài sản và pháp luật về thuế.

Điều 27. Thuế thực hiện ưu đãi

Thuế thực hiện ưu đãi thuế thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật thuế.

Điều 28. Ưu đãi, bổ sung ưu đãi

4. Quy n và ngh a v c a các bên chuy n giao công ngh , trình t th t c chuy n giao công ngh th c hi n theo quy nh c a pháp lu t v chuy n giao công ngh .

i u 31. H tr ào t o

1. Chính ph khuy n khích và h tr nhà ut l p qu h tr ào t o t ngu n v n góp và tài tr c a các t ch c, cá nhân trong n c và n c ngoài nh sau:

a) Qu h tr ào t o c thành l p không vì m c ích l i nhu n c mi n, gi m thu theo quy nh c a pháp lu t v thu ;

b) Chi phí ào t o c a t ch c kinh t c tính vào chi phí s n xu t, kinh doanh khi xác nh thu nh p ch u thu thu nh p doanh nghi p.

2. Chính ph có chính sách h tr t ngân sách nhà n c cho ho t ng ào t o lao ng.

3. Chính ph có k ho ch, ch ng trình tr giúp ào t o ngu n nhân l c cho doanh nghi p nh và v a.

i u 32. H tr ut phát tri n và d ch v ut

1. Chính ph h tr ut phát tri n i v i d án áp ng các i u ki n sau:

a) D án thu c ngành, l nh v c quan tr ng trong ch ng trình kinh t l n có tác ng tr c ti p n chuy n d ch c c u kinh t , thúc y t ng tr ng kinh t b n v ng nh ng không c ngân sách nhà n c c p phát và không c ngân hàng th ng m i cho vay theo i u ki n thông th ng vì có y u t r i ro;

b) Phù h p v i quy nh c a pháp lu t v h tr ut phát tri n;

c) Phù h p v i quy nh c a i u c qu c t mà Vi t Nam là thành viên.

2. Vi c h tr tín d ng ut th c hi n theo quy nh c a pháp lu t v h tr tín d ng ut phát tri n c a Nhà n c.

3. Chính ph khuy n khích và h tr các t ch c, cá nhân không phân bi t thành ph n kinh t th c hi n các d ch v h tr ut sau:

a) T v n ut , t v n qu n lý;

b) T v n v s h u trí tu , chuy n giao công ngh ;

c) D y ngh , ào t o k thu t và k n ng qu n lý;

d) Cung c p thông tin v th tr ng, thông tin khoa h c - k thu t, công ngh và các thông tin kinh t , xã h i khác ph c v ho t ng ut ;

) Ti p th , xúc ti n ut và th ng m i;

e) Thành l p, tham gia các t ch c xã h i, t ch c xã h i - ngh nghi p;

g) Thành l p các trung tâm thi t k , th nghi m h tr doanh nghi p nh và v a.

i u 33. H tr ut xây d ng k t c u h t ng ngoài hàng rào khu công nghi p, khu ch xu t, khu công ngh cao

1. Chính phủ khuyến khích và có chính sách ưu đãi các thành phần kinh tế ưu tiên xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chức xuất và khu công nghệ cao.

2. Chính phủ quy hoạch phát triển khu công nghiệp, khu chức xuất, khu công nghệ cao và các Thủ tục Chính phủ phê duyệt, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) lập kế hoạch ưu tiên và thực hiện xây dựng hạ tầng kỹ thuật hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chức xuất, khu công nghệ cao.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối nguồn ngân sách địa phương hỗ trợ ưu tiên xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chức xuất, khu công nghệ cao.

Điều 34. Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật hạ tầng trong hàng rào khu công nghiệp, khu chức xuất

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ưu tiên có ưu tiên kinh tế - xã hội khó khăn và các bất lợi khó khăn, Thủ tục Chính phủ quy định các ưu tiên, nguyên tắc, hình thức và hình thức công trình chi trả ngân sách trung ương cho địa phương cùng nhà đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng kỹ thuật hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào khu công nghiệp và khu chức xuất.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối nguồn ngân sách địa phương hỗ trợ nhà đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào khu công nghiệp, khu chức xuất.

Điều 35. Chính sách ưu tiên xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chức xuất

1. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chức xuất do nhà đầu tư chủ trì ưu tiên tham gia đầu tư xây dựng, kinh doanh nhượng quyền hoặc hình thức khác trong quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chức xuất và các cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định rõ quy định, nghĩa vụ của nhà đầu tư.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ưu tiên kinh tế - xã hội các bất lợi khó khăn, chính sách vào ưu tiên kinh tế địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tục Chính phủ quy định hình thức cho phép thành lập và sản xuất công nghiệp có thu làm chi phí đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chức xuất.

Điều 36. Hỗ trợ phát triển hạ tầng kỹ thuật hạ tầng khu kinh tế, khu công nghệ cao

1. Chính phủ dành nguồn vốn ưu tiên ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển hạ tầng hạ tầng kỹ thuật hạ tầng xã hội ngoài các khu chức năng và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng quản lý trong khu kinh tế.

2. Hỗ trợ nguồn vốn ngân sách nhà nước ưu tiên các trường hợp sau:

a) Hỗ trợ hạ tầng hạ tầng kỹ thuật và các công trình hạ tầng xã hội quản lý ngoài các khu chức năng trong khu kinh tế;

b) Bất kỳ hình thức gì phóng mồi bóng trong các khu chức năng và tái định cư, tái định canh cho các hộ gia đình bị thu hồi đất;

c) ưu đãi công trình xây dựng công nghệ và chuyển đổi công nghệ ở các khu chức năng.

3. Chính phủ khuyến khích và có chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp thu nhập từ thành phố kinh tế ưu tiên phát triển hạ tầng kỹ thuật kỹ thuật và hạ tầng xã hội ở các khu kinh tế.

4. Thủ tướng Chính phủ quy định phân bổ ngân sách ưu tiên các nguồn vốn khác ưu tiên phát triển hạ tầng kỹ thuật kỹ thuật và hạ tầng xã hội ở các khu kinh tế.

5. Vị trí ưu tiên phát triển hạ tầng kỹ thuật kỹ thuật khu công nghệ cao được thể hiện theo Quy chế khu công nghệ cao do Chính phủ ban hành.

Chương V **THỰC HIỆN ƯU ĐÃI**

Mục I **THỰC HIỆN ƯU ĐÃI THU NHẬP VÀ CHI PHÍ SẢN XUẤT**

Điều 37. Đối tượng Chính phủ chi trả ưu đãi

1. Các đối tượng không phân biệt nguồn vốn, quy mô ưu đãi trong những lĩnh vực sau:

- a) Xây dựng và kinh doanh cảng hàng không; vận tải hàng không;
- b) Xây dựng và kinh doanh bất động sản;
- c) Thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí; thăm dò, khai thác khoáng sản;
- d) Phát thanh, truyền hình;
- e) Kinh doanh casino;
- f) Sản xuất thuốc lá điếu;
- g) Thành lập cơ sở đào tạo nghề;
- h) Thành lập khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

2. Đối tượng không thuộc quy định tại khoản 1 điều này, không phân biệt nguồn vốn và có quy mô vốn ưu đãi từ 1.500 tỷ đồng Việt Nam trở lên trong những lĩnh vực sau:

- a) Kinh doanh điện; chế biến khoáng sản; luyện kim;
- b) Xây dựng kỹ thuật năng lượng, năng lượng, năng lượng tái tạo;
- c) Sản xuất, kinh doanh rượu, bia;

3. Đối tượng vốn ưu đãi ngoài trong các lĩnh vực sau:

- a) Kinh doanh vận tải biển;
- b) Thị trường chứng khoán và cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyên phát, viễn thông và Internet; thị trường chứng khoán truyền thông phát sóng;
- c) In ấn, phát hành báo chí; xuất bản;
- d) Thành lập cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ.

4. **i v i d** án **u t** quy **nh t i** các kho **n 1, 2 và 3** **i u** này **n m** trong quy ho **ch ã** **c** Th **t** ng **Chính ph** **phê duy t** ho **c y** quy **n** **phê duy t** và **áp ng** các **i u** **ki n** theo quy **nh c** a **pháp lu t** và **i u** **c** **qu c t** mà **Vi t Nam** là thành viên thì **c** **quan c p** **Gi y** **ch ng nh n** **u t** **th c** **hi n** **th t c c p** **Gi y** **ch ng nh n** **u t** mà không **ph i** trình Th **t** ng **Chính ph** quy **t** **nh** **ch** **tr ng** **u t** ;

5. Tr **ng h p d** án **u t** quy **nh t i** các kho **n 1, 2 và 3** **i u** này không **n m** trong quy ho **ch ã** **c** Th **t** ng **Chính ph** **phê duy t** ho **c y** quy **n** **phê duy t** ho **c** **d** án không **áp ng** các **i u** **ki n** **m c** a **th** **tr ng** quy **nh t i** **i u** **c** **qu c t** mà **Vi t Nam** là thành viên, thì **c** **quan c p** **Gi y** **ch ng nh n** **u t** **ch** **tr i**, **l y ý** **ki n** **B** **qu n lý** ngành, **B K** **ho ch** và **u t** và các **c** **quan** liên **quan** trình Th **t** ng **Chính ph** quy **t** **nh** **vi c** **i u** **ch** **nh b** **sung** quy ho **ch** **ho c** quy **t** **nh** **m c** a **th** **tr ng** **u t** ;

6. Tr **ng h p d** án **u t** quy **nh t i** các kho **n 1, 2 và 3** **i u** này **thu c** **l** **nh** **v c** **ch** a **có** quy ho **ch**, thì **c** **quan c p** **Gi y** **ch ng nh n** **u t** **l y ý** **ki n** **B** **qu n lý** ngành, **B K** **ho ch** và **u t** và các **c** **quan** khác **có** liên **quan**, trình Th **t** ng **Chính ph** quy **t** **nh** **ch** **tr ng** **u t** .

i u 38. D án **do y** **ban nhân dân c p t** **nh c p** **Gi y** **ch ng nh n** **u t**

y **ban nhân dân c p t** **nh** **th c** **hi n** **vi c** **ng ký** **u t** , **c p** **Gi y** **ch ng nh n** **u t** **i v i**:

1. **D** án **u t** ngoài khu công nghi **p**, khu **ch** **xu t**, khu công ngh **cao**, khu kinh **t** , bao **g m c** các **d** án **u t** **ã** **c** Th **t** ng **Chính ph** **ch** **p** **thu n** **ch** **tr ng** **u t** quy **nh t i** **i u 37** Ngh **nh** này.

2. **D** án **u t** phát **tri n** **k t c** **u h** **t** ng khu công nghi **p**, khu **ch** **xu t**, khu công ngh **cao** **i v i** **nh** **ng** a **ph** **ng** **ch** a thành **l p** **Ban Qu n lý** khu công nghi **p**, khu **ch** **xu t** và khu công ngh **cao**.

i u 39. D án **do Ban Qu n lý** **khu công nghi p**, **khu ch** **xu t**, **khu công ngh** **cao**, **khu kinh t** **c p** **Gi y** **ch ng nh n** **u t**

Ban Qu n lý **khu công nghi p**, **khu ch** **xu t**, **khu công ngh** **cao**, **khu kinh t** (sau **â y** **g i** là **Ban Qu n lý**) **th c** **hi n** **vi c** **ng ký** **u t** , **c p** **Gi y** **ch ng nh n** **u t** **i v i** **d** án **u t** vào khu công nghi **p**, khu **ch** **xu t**, khu công ngh **cao**, khu kinh **t** , bao **g m c** các **d** án **u t** **ã** **c** Th **t** ng **Chính ph** **ch** **p** **thu n** **ch** **tr ng** **u t** quy **nh t i** **i u 37** Ngh **nh** này.

i u 40. C **quan t i p** **nh n h s d** án **u t**

1. **S K** **ho ch** và **u t** **t i p** **nh n h s d** án **u t** **th c** **hi n** trên **a** **bàn** quy **nh t i** **i u 38** Ngh **nh** này.

2. **Ban Qu n lý** **t i p** **nh n h s d** án **u t** **th c** **hi n** trên **a** **bàn** quy **nh t i** **i u 39** Ngh **nh** này.

3. **i v i** **d** án **u t** **th c** **hi n** trên **a** **bàn** **ch** a quy **nh** **thu c** **qu n lý** hành **chính** **c** a **t** **nh**, thành **ph** **tr c** **thu c** **Trung** **ng** **ho c** **th c** **hi n** trên **a** **bàn** **nh i** **u t** **nh**, thành **ph** **tr c** **thu c** **Trung** **ng**, thì **h** **s d** án **u t** **c n** **p t i** **S K** **ho ch** và **u t** **n i** **nhà** **u t** **t** **ho c** **d** **ki n** **t** **tr s** **chính** **ho c** **chỉ** **nhánh** **ho c** **v n** **phòng** **i u** **hành** **th c** **hi n** **d** án **u t** **ó**.

4. Các quan tài phải nộp hồ sơ dự án xuất hàng nhập khẩu và kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự án xuất theo quy định của pháp luật này.

Điều 41. Nội dung Giấy chứng nhận xuất

1. Mẫu giấy xuất và mẫu Giấy chứng nhận xuất do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

2. Giấy chứng nhận xuất bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- a) Tên, địa chỉ của nhà xuất;
- b) Mã số thuế chi nhánh xuất; nhu cầu đi nhập khẩu;
- c) Mục tiêu, quy mô dự án xuất;
- d) Tên vận xuất;
- e) Thời hạn thuế chi nhánh;
- f) Tên thuế chi nhánh xuất;
- g) Xác nhận các rủi ro và hạn chế (nếu có).

3. Trường hợp dự án xuất của các doanh nghiệp thành lập tại các khu vực kinh tế trọng điểm thì Giấy chứng nhận xuất bao gồm nội dung quy định tại khoản 2 điều này và nội dung đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp; Giấy chứng nhận xuất của các doanh nghiệp thành lập tại các khu vực kinh tế khác thì Giấy chứng nhận xuất chỉ bao gồm nội dung quy định tại khoản 2 điều này.

4. Nhà xuất khẩu trong nước có dự án xuất của các doanh nghiệp thành lập tại các khu vực kinh tế trọng điểm thì thuế chi nhánh thuế xuất và thuế nhập khẩu đăng ký kinh doanh theo quy định tại khoản 3 điều 50 của Luật Thuế.

Trường hợp nhà xuất khẩu có yêu cầu thuế chi nhánh thuế xuất nhập khẩu thì thuế chi nhánh thuế xuất nhập khẩu phải nộp Giấy chứng nhận xuất theo quy định tại khoản 3 điều này. Sau khi nộp Giấy chứng nhận xuất, các quan chức thuế phải cấp Giấy chứng nhận xuất theo quy định tại điều 43 của pháp luật này.

Mục II CHƯƠNG NHỮNG QUY ĐỊNH

Điều 42. Dự án xuất khẩu trong nước không phải đăng ký xuất

1. Nhà xuất khẩu không phải đăng ký xuất nhập khẩu trong nước có quy mô vận xuất dưới 15 tấn hàng Việt Nam và không thu nhập ngoại tệ có như sau:

2. Nhà xuất khẩu trong trường hợp quy định tại khoản 1 điều này có nhu cầu xác nhận rủi ro xuất khẩu của Giấy chứng nhận xuất thì thuế chi nhánh thuế xuất nhập khẩu của Giấy chứng nhận xuất theo quy định tại điều 43 của pháp luật này.

Điều 43. Đăng ký xuất nhập khẩu trong nước

1. Các dự án xuất khẩu trong nước có quy mô vận xuất từ 15 tấn hàng Việt Nam đến dưới 300 tấn hàng Việt Nam thuộc các trường hợp phải đăng ký xuất nhập khẩu:

a) D án không thu c l nh v c u t có i u ki n quy nh t i i u 29 c a Lu t u t ;

b) D án không thu c i t ng quy nh t i kho n l i u 37 Ngh nh này.

2. Nhà u t ng ký u t t i c quan ti p nh nh s d án u t quy nh t i i u 40 Ngh nh này.

3. C quan ti p nh nh s trao gi y biên nh n ngay sau khi nh n c b n ng ký u t .

4. Tr ng h p nhà u t có nhu c u c p Gi y ch ng nh n u t và yêu c u xác nh n u ãi u t thì c quan c p Gi y ch ng nh n u t c n c vào n i dung ng ký u t c p Gi y ch ng nh n u t trong th i h n 15 ngày làm vi c k t ngày nh n c b n ng ký u t .

i u 44. ng ký u t i v i d án có v n u t n c ngoài

D án có v n u t n c ngoài quy nh t i i u 46 c a Lu t u t th c hi n th t c ng ký u t nh sau:

1. H s ng ký u t g m:

a) B n ng ký u t (theo m u);

b) H p ng h p tác kinh doanh i v i hình th c u t theo H p ng h p tác kinh doanh;

c) Báo cáo n ng l c tài chính c a nhà u t (do nhà u t l p và ch u trách nhi m).

2. i v i tr ng h p d án u t g n v i vi c thành l p t ch c kinh t , ngoài h s quy nh t i kho n l i u này, nhà u t ph i n p kèm theo:

a) H s ng ký kinh doanh t ng ng v i m i lo i hình doanh nghi p theo quy nh c a pháp lu t v doanh nghi p và pháp lu t có liên quan;

b) H p ng liên doanh i v i hình th c u t thành l p t ch c kinh t liên doanh gi a nhà u t trong n c và nhà u t n c ngoài.

3. Trong th i h n 15 ngày làm vi c k t ngày nh n c h s ng ký u t và h s ng ký kinh doanh h p l , c quan c p Gi y ch ng nh n u t ki m tra tính h p l c a h s ng ký u t , h s ng ký kinh doanh (i v i tr ng h p thành l p t ch c kinh t g n v i d án u t) và c p Gi y ch ng nh n u t mà không c yêu c u b sung thêm gi y t nào khác.

4. Trong th i h n 7 ngày làm vi c k t ngày c p Gi y ch ng nh n u t , c quan c p Gi y ch ng nh n u t sao g i Gi y ch ng nh n u t n B K ho ch và u t , B Tài chính, B Th ng m i, B Tài nguyên và Môi tr ng, Ngân hàng Nhà n c Vi t Nam và B qu n lý ngành có liên quan.

i u 45. Th m tra i v i d án u t có quy mô v n u t t 300 t ng Vi t Nam tr lên và không thu c l nh v c u t có i u ki n

1. H s th m tra u t g m:

a) V n b n ngh c p Gi y ch ng nh n u t (theo m u);

b) Văn bản xác nhận nội dung cách pháp lý của nhà đầu tư (đối với nhà đầu tư là tổ chức thì nộp bản sao quy tắc thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; đối với nhà đầu tư là cá nhân thì nộp bản sao hộ chiếu hoặc chứng minh nhân dân);

c) Báo cáo nội dung tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm);

d) Giấy trình kinh tế - kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu: mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư; vốn đầu tư, tiến độ chi trả dự án; nhu cầu sử dụng đất, giải pháp về công nghệ và giải pháp về môi trường;

e) Hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh;

2. Đối với trường hợp dự án đầu tư góp vốn vào việc thành lập tổ chức kinh tế, ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 điều này, nhà đầu tư phải nộp kèm theo:

a) Hồ sơ đăng ký kinh doanh tương ứng với mô hình tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

b) Hợp đồng liên doanh đối với hình thức thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

3. Nội dung thẩm tra:

a) Sự phù hợp với: quy hoạch khu vực hạ tầng - kỹ thuật; quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch xây dựng; quy hoạch thủy lợi, khai thác, chia sẻ nguồn nước và các nguồn tài nguyên khác.

Đối với dự án đầu tư thu lợi nhuận có quy hoạch hoặc có trong quy hoạch nêu trên, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư có trách nhiệm lấy ý kiến các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan;

b) Nhu cầu sử dụng đất: diện tích đất, loại đất và tiến độ sử dụng đất;

c) Tiến độ chi trả dự án: tiến độ chi trả vốn đầu tư, tiến độ xây dựng và tiến độ chi trả các mục tiêu của dự án;

d) Giải pháp về môi trường: đánh giá các yếu tố tác động đến môi trường và giải pháp xử lý phù hợp với quy định của pháp luật về môi trường.

Điều 46. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư dưới 300 triệu VNĐ Nam và thu lợi nhuận đầu tư có ý nghĩa

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm:

a) Hồ sơ quy định tại các khoản 1 và 2 điều 44 Nghị định này;

b) Giấy trình kinh tế - kỹ thuật áp dụng ý kiến mà dự án đầu tư phải đáp ứng theo quy định của pháp luật đối với dự án thu lợi nhuận đầu tư có ý nghĩa quy định tại điều 29 của Luật đầu tư và Phụ lục C ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nội dung thẩm tra:

a) Thẩm tra kinh tế - kỹ thuật áp dụng các ý kiến quy định tại Luật đầu tư và pháp luật có liên quan.

Các Bộ quản lý ngành có liên quan chịu trách nhiệm thẩm tra các dự kiến mà đề án đề xuất phải đáp ứng nội dung đề án thu nhập và các dự kiến quy định tại Điều 29 của Luật thuế và Phần C ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp các dự kiến của đề án đề xuất đã quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan hoặc quy định tại Điều 29 của Luật thuế và Phần C mà Việt Nam là thành viên thì các quan chức kỹ thuật quy định tại Phần C quy định của Bộ kỹ thuật mà không phải lý do kiểm tra của các Bộ, ngành liên quan;

b) nội dung đề án đề xuất trong nước, nội dung đề án đã áp dụng các dự kiến đề xuất theo quy định của pháp luật thì các quan chức kỹ thuật quy định tại Phần C quy định của Bộ kỹ thuật quy định theo quy trình kỹ thuật quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định này.

Điều 47. Thẩm tra dự kiến đề xuất có quy mô vốn đề xuất từ 300 triệu đồng Việt Nam trở lên và thu nhập và các dự kiến

1. Hồ sơ thẩm tra đề xuất gồm:

a) Hồ sơ quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 45 Nghị định này;

b) Ghi trình khi cần ứng dụng dự kiến mà đề án đề xuất phải đáp ứng khi tham gia thị trường quy định nội dung đề án thu nhập và các dự kiến quy định tại Điều 29 của Luật thuế và Phần C ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nội dung thẩm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 45 và khoản 2 Điều 46 Nghị định này.

Điều 48. Thẩm tra đề án đề xuất thu nhập quy định của Thủ tướng Chính phủ

1. Nhà đầu tư nộp 10 bản hồ sơ đề án đề xuất, trong đó ít nhất có 1 bản hồ sơ gốc.

2. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề án đề xuất, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và ghi hồ sơ lý do kiểm tra của các Bộ, ngành liên quan.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận đề xuất thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết sai, bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề án đề xuất, cơ quan chức năng có ý kiến thẩm tra bằng văn bản và chịu trách nhiệm văn bản về đề án thu nhập của công dân quy định của mình.

4. Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, các quan chức kỹ thuật quy định của Bộ kỹ thuật lập báo cáo thẩm tra, trình Thủ tướng Chính phủ quy định về chi trả đề xuất.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ báo cáo thẩm tra trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý, Văn phòng Chính phủ thông báo bằng văn bản lý do của Thủ tướng Chính phủ về đề án đề xuất.

6. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận xuất.

7. Trường hợp dự án xuất không chấp thuận, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án xuất gửi thông báo bằng văn bản cho nhà xuất, trong đó nêu rõ lý do.

8. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận xuất, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án xuất sao gửi Giấy chứng nhận xuất đến Bộ Kế hoạch và Xuất nhập khẩu, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ban quản lý ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

Điều 49. Thẩm tra dự án xuất thực địa thẩm tra cấp Giấy chứng nhận xuất

1. Nhà xuất nhập khẩu cho S-Khoạch và Xuất nhập khẩu hồ sơ dự án xuất, trong đó có 1 bộ hồ sơ gốc (ivi) dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận xuất; nhập khẩu Ban Quản lý 4 bộ hồ sơ dự án xuất, trong đó có 1 bộ hồ sơ gốc (ivi) dự án do Ban quản lý cấp Giấy chứng nhận xuất).

2. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án xuất, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và ghi hồ sơ lý ý kiến thẩm tra các ngành liên quan; trường hợp cần thì ghi hồ sơ lý ý kiến các Bộ, ngành liên quan.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà xuất biết sai, bổ sung hồ sơ dự án xuất.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án xuất, cơ quan chủ trì có ý kiến thẩm tra bằng văn bản và chịu trách nhiệm văn phòng văn bản dự án thực địa của mình.

4. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, S-Khoạch và Xuất nhập khẩu lập báo cáo thẩm tra, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định về cấp Giấy chứng nhận xuất.

ivi) dự án do Ban quản lý cấp Giấy chứng nhận xuất, trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý tiếp nhận ý kiến các cơ quan chủ trì ý kiến quyết định cấp Giấy chứng nhận xuất.

Trường hợp dự án xuất không chấp thuận, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án xuất gửi thông báo bằng văn bản cho nhà xuất, trong đó nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc sau khi cấp Giấy chứng nhận xuất, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án xuất sao gửi Giấy chứng nhận xuất đến Bộ Kế hoạch và Xuất nhập khẩu, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ban quản lý ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan.

Điều 50. Thẩm quyền của Ban quản lý ngành về việc thẩm tra cấp Giấy chứng nhận xuất

1. Các Bộ, ngành thẩm tra về cấp nhập khẩu, quy hoạch, ivi) dự án xuất thực địa nhập khẩu có nhập khẩu quy định tại Điều 29 của Luật Xuất nhập khẩu, Phê duyệt của Ban hành kèm theo Nghị định này và Điều 82 của Luật Xuất nhập khẩu.

2. Căn cứ vào quy định tại các điều 29 và 82 của Luật thuế, các Bộ quy định ngành số 10 và 11 của Bộ Tài chính và trình Chính phủ ban hành; xây dựng quy hoạch và phê duyệt hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch.

Điều kiện thuế và quy hoạch phải công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và công niêm yết tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án thuế.

Mục III **I UCH NH D ÁN Thuế**

Điều 51. Điều kiện dự án thuế

1. Khi điều kiện dự án thuế liên quan đến các tiêu chí, quy mô, địa điểm, hình thức, vốn và thời hạn thực hiện dự án thuế, nhà đầu tư phải làm thủ tục tiếp cận tiếp nhận hồ sơ làm thủ tục điều kiện dự án thuế.

2. Việc điều kiện dự án thuế thực hiện theo một trong các quy trình sau:

- a) Không phải làm thủ tục đăng ký điều kiện hoặc thẩm tra điều kiện thuế;
- b) Đăng ký điều kiện thuế;
- c) Thẩm tra điều kiện thuế.

3. Các dự án thuế không phải làm thủ tục đăng ký điều kiện hoặc thẩm tra điều kiện gồm các dự án không điều kiện về các tiêu chí, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn; hoặc sau khi điều kiện về các tiêu chí, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn, dự án thực hiện các trường hợp sau:

- a) Các dự án thuế trong nước sau khi điều kiện có quy mô vốn đầu tư dưới 15 triệu Việt Nam và không thực hiện việc xuất khẩu;
- b) Các dự án thuế trong nước mà sau khi điều kiện có quy mô vốn đầu tư dưới 300 triệu Việt Nam và không thay đổi địa điểm.

Điều 52. Đăng ký điều kiện và thẩm tra điều kiện thuế

1. Đăng ký điều kiện thuế:

a) Dự án thực hiện đăng ký điều kiện gồm các dự án mà sau khi điều kiện về các tiêu chí, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn, dự án có thực hiện các trường hợp sau: dự án có vốn đầu tư nước ngoài sau khi điều kiện có quy mô vốn đầu tư dưới 300 triệu Việt Nam và không thực hiện việc xuất khẩu; dự án thuế trong nước mà sau khi điều kiện, dự án không thực hiện việc xuất khẩu, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 điều 51 Nghị định này.

b) Hồ sơ đăng ký điều kiện thuế gồm: văn bản đăng ký chi nhánh nhân dân nội dung điều kiện dự án thuế; bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đầu tư; bản sao, bổ sung hợp lệ liên doanh hoặc hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh nghiệp (nếu có dự án có vốn đầu tư nước ngoài).

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy chứng nhận đầu tư cho nhà đầu tư.

2. Thẩm tra i u ch nh d án u t :

a) D án u t thu c di n th m tra i u ch nh g m các d án mà sau khi i u ch nh v m c tiêu, quy mô, a i m, v n, hình th c, th i h n, d án ó thu c các tr ng h p sau: d án có v n u t n c ngoài sau khi i u ch nh thu c di n th m tra c p Gi y ch ng nh n u t ; d án u t trong n c mà sau khi i u ch nh, d án thu c l nh v c u t có i u ki n.

b) H s g m: v n b n ngh i u ch nh d án u t ; gi i trình lý do i u ch nh; nh ng thay i so v i n i dung ã th m tra khi c p Gi y ch ng nh n u t ; báo cáo tình hình th c hi n d án n th i i m i u ch nh d án; b n sao h p l Gi y ch ng nh n u t ; b n s a i, b sung h p ng liên doanh ho c h p ng h p tác kinh doanh ho c i u l doanh nghi p (i v i d án có v n u t n c ngoài).

c) C quan c p Gi y ch ng nh n u t t ch c th m tra nh ng n i dung i u ch nh và i Gi y ch ng nh n u t cho nhà u t trong th i h n 30 ngày làm vi c k t ngày nh n h s h p l .

d) Tr ng h p d án u t sau khi i u ch nh tr thành d án thu c th m quy n ch p thu n c a Th t ng Chính ph i v i l nh v c u t ch a có trong quy ho c h o c ch a có i u ki n u t c pháp lu t quy nh, thì c quan c p Gi y ch ng nh n u t trình Th t ng Chính ph quy t nh tr c khi i u ch nh, b sung n i dung Gi y ch ng nh n u t .

) Tr ng h p n i dung i u ch nh liên quan n l nh v c u t có i u ki n, thì c quan c p Gi y ch ng nh n u t l y ý ki n th m tra c a B , ngành có liên quan tr c khi i u ch nh, b sung n i dung Gi y ch ng nh n u t .

M c IV

QUY NH B SUNG I V I D ÁN CÓ V N U T N C NGOÀI

i u 53. H s b sung i v i d án u t n c ngoài

Nhà u t n c ngoài l n u u t vào Vi t Nam, ngoài các h s quy nh t i M c II Ch ng này còn ph i kèm theo h p ng liên doanh ho c h p ng h p tác kinh doanh có n i dung quy nh t i các i u 54 và 55 Ngh nh này.

i u 54. N i dung c a h p ng liên doanh

H p ng liên doanh ph i có nh ng n i dung ch y u sau ây:

1. Tên, a ch c a t ch c, cá nhân u t tham gia liên doanh và ng i i di n theo pháp lu t c a các bên liên doanh; tên, a ch c a doanh nghi p liên doanh.

2. Lo i hình doanh nghi p.

3. L nh v c, ngành ngh và ph m vi kinh doanh.

4. V n i u l , ph n góp v n c a m i bên, ph ng th c, ti n góp v n i u l , ti n th c hi n d án.

5. Thời hạn hoạt động của dự án.

6. Loại hình tổ chức dự án.

7. Quy mô và ngành nghề của các bên liên doanh.

8. Các nguyên tắc quản lý tài chính; phân chia lợi nhuận và xử lý lỗ trong kinh doanh.

9. Thời hạn của dự án và chế độ thanh toán, điều kiện chuyển nhượng, điều kiện chấm dứt hoạt động, giải thể doanh nghiệp.

10. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài các nội dung trên, các bên liên doanh có thể thỏa thuận những nội dung khác không trái với quy định của pháp luật trong hợp đồng liên doanh.

Hợp đồng liên doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các bên liên doanh ký vào trang và ký y vào cuối hợp đồng. Hợp đồng liên doanh có hiệu lực kể từ ngày được Ủy ban Chứng khoán chấp thuận.

Điều 55. Nội dung hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải có những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên, địa chỉ, đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh; địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ tổ chức dự án.

2. Mục tiêu và phạm vi kinh doanh.

3. Đóng góp của các bên hợp đồng, việc phân chia kết quả kinh doanh, tín dụng hình thành hợp đồng.

4. Tín dụng tổ chức dự án.

5. Thời hạn hợp đồng.

6. Quy mô, ngành nghề của các bên hợp đồng.

7. Các nguyên tắc tài chính.

8. Thời hạn của dự án, chế độ thanh toán, điều kiện chuyển nhượng.

9. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài các nội dung trên, các bên hợp đồng có thể thỏa thuận những nội dung khác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các bên hợp đồng ký vào trang và ký y vào cuối hợp đồng. Hợp đồng hợp tác kinh doanh gửi Ủy ban Chứng khoán và bên nhận ủy quyền ngoài có hiệu lực kể từ ngày được Ủy ban Chứng khoán chấp thuận.

đ i u 56. Mua c ả p h ả n, s ả p nh ả p, mua l i doanh nghi p ả i v ả i u t tr ả c t i p

Nh ả u t n ả c ngo ả i mua c ả p h ả n, s ả p nh ả p, mua l i doanh nghi p t i Vi t Nam theo h ả nh th ả c u t quy nh t i đ i u 10 Ngh ả nh n ả y th ả c h i n th ả t ả c u t nh sau:

1. Tr ả ng h ả p nh ả u t n ả c ngo ả i mua c ả p h ả n c ả doanh nghi p Vi t Nam th ả doanh nghi p ch ả ng ký kinh doanh v ả i c ả quan ả ng ký kinh doanh theo quy nh c ả pháp l u t v ả doanh nghi p.

2. Tr ả ng h ả p nh ả u t mua c ả p h ả n c ả doanh nghi p c ả v n ả u t n ả c ngo ả i ả ng h ả t ả ng t i Vi t Nam th ả th ả c h i n th ả t ả c i u ch nh đ ả n u t quy nh t i c ả c đ i u 51 và 52 Ngh ả nh n ả y.

3. Tr ả ng h ả p nh ả u t n ả c ngo ả i s ả p nh ả p, mua l i doanh nghi p ả ng h ả t ả ng t i Vi t Nam th ả th ả c h i n th ả t ả c u t c ả c p Gi y ch ả ng nh n ả u t theo quy nh t i Ngh ả nh n ả y. H ả s s ả p nh ả p, mua l i doanh nghi p g m:

a) V n b n ả ng h ả s ả p nh ả p, mua l i doanh nghi p g m c ả n ả i dung: t ả n, ả ch và ng ả i đ i đ i n c ả nh ả u t n ả c ngo ả i s ả p nh ả p, mua l i doanh nghi p; t ả n, ả ch, ng ả i đ i đ i n, v n ả i u l và l nh v c h ả t ả ng c ả doanh b s ả p nh ả p, mua l i; t ả m t t ả thông t ả n v n ả i dung s ả p nh ả p, mua l i doanh nghi p; xu t (n u c ả);

b) Quy t ả nh c ả h ả i ả ng th ả n vi ả n h ả c c ả ch s h u doanh nghi p h ả c c ả h ả i ả ng c ả ả ng v ả i c ả bán doanh nghi p;

c) H ả p ả ng s ả p nh ả p, mua l i doanh nghi p b ả o g m nh ả ng n ả i dung ch ả y u sau: t ả n, ả ch, tr ả s ch ả nh c ả doanh nghi p b s ả p nh ả p, mua l i; th ả t ả c và i u k i n s ả p nh ả p, mua l i doanh nghi p; ph ả ng ả n s đ ả ng lao ả ng; th ả t ả c, i u k i n và th ả i h n chuy n giao t ả i s n, chuy n v n, c ả p h ả n, tr ả i phi u c ả c ả ng ty b s ả p nh ả p, mua l i; th ả i h n th ả c h i n v ả i c ả s ả p nh ả p, mua l i; tr ả ch nh ả m c ả c ả b ả n;

d) đ i u l c ả doanh nghi p b s ả p nh ả p, mua l i;

) Đ ả th ả o đ i u l c ả doanh nghi p sau khi c ả p h ả p s ả p nh ả p, mua l i (n u c ả s thay ả i).

4. V ả i c ả nh ả u t n ả c ngo ả i s ả p nh ả p, mua l i doanh nghi p ả ng h ả t ả ng t i Vi t Nam quy nh t i kho n 3 c ả đ i u n ả y ph ả i tu ả n th ả v ả i u k i n t p trung kinh t ả quy nh trong pháp l u t v ả c ả nh tranh và đ i u 153 c ả Lu t Doanh nghi p.

đ i u 57. Chuy n ả i h ả nh th ả c u t c ả đ ả n c ả v n ả u t n ả c ngo ả i.

1. Đ ả n ả ã c ả c p Gi y ch ả ng nh n ả u t c ả chuy n ả i sang c ả h ả nh th ả c u t kh ả c theo quy nh t i đ i u 21 c ả Lu t u t .

2. Đ ả n c ả v n ả u t n ả c ngo ả i ã c ả c p Gi y ph ả p u t theo quy nh c ả Lu t u t n ả c ngo ả i t i Vi t Nam th ả c h i n v ả i c ả chuy n ả i theo quy nh ri ả ng c ả Ch ả nh ph v ả ng ký l i và chuy n ả i doanh nghi p c ả v n ả u t n ả c ngo ả i.

3. Th ả t ả c chuy n ả i h ả nh th ả c u t c ả đ ả n c ả v n ả u t n ả c ngo ả i c ả th ả c h i n nh sau:

a) Việc chuyển đổi hình thức tổ chức nội bộ của công ty phi tư nhân thành công ty cổ phần;

b) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên hợp tác kinh doanh phải ghi cho các quan chức Giám đốc nội bộ của công ty phi tư nhân bao gồm: văn bản quy định; quy định của hội đồng thành viên hoặc các chủ sở hữu doanh nghiệp hoặc các hội đồng thành viên của các bên hợp tác kinh doanh (nếu có) về hình thức hợp tác kinh doanh và việc chuyển đổi hình thức tổ chức; đồng ý của doanh nghiệp chuyển đổi; hợp đồng hợp tác kinh doanh (nếu có hình thức hợp tác kinh doanh);

c) Quy định của hội đồng thành viên doanh nghiệp liên doanh hoặc quy định của nhà đầu tư (nếu có) về hình thức hợp tác kinh doanh 100% vốn đầu tư nước ngoài; tho thu của các bên hợp tác kinh doanh (nếu có) về hình thức hợp tác kinh doanh và việc chuyển đổi hình thức tổ chức phải thông báo cho các chủ sở hữu và thông báo cho người lao động bí mật trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày quy định của thông qua;

d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký chuyển đổi thì trong vòng 3 ngày này, các quan chức Giám đốc nội bộ của công ty phi tư nhân phải ra quyết định của hội đồng Giám đốc nội bộ và thông báo cho doanh nghiệp.

M Ộ C V
M Ộ T S Ộ QUY Ộ NH Ộ V Ộ TH Ộ T Ộ C S Ộ D Ộ NG
V Ộ N Ộ NHÀ Ộ N Ộ C Ộ U Ộ T Ộ , KINH Ộ DOANH

Đ Ộ I Ộ U Ộ 58. Ộ U Ộ T Ộ KINH Ộ DOANH Ộ V Ộ N Ộ NHÀ Ộ N Ộ C

1. Dự án đầu tư sản xuất và kinh doanh của nhà đầu tư quy định này phải được các quan chức thẩm định và phê duyệt của nhà đầu tư:

- a) Văn bản sách nhà đầu tư;
- b) Văn bản dự án đầu tư phát triển của Nhà đầu tư;
- c) Văn bản dự án do Nhà đầu tư bảo lãnh;
- d) Văn bản đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà đầu tư;
- e) Văn bản đầu tư của Công ty đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư.

2. Sau khi các quan chức thẩm định và phê duyệt của nhà đầu tư và chấp thuận sản xuất và kinh doanh của nhà đầu tư, chủ đầu tư thực hiện theo quy định của Nghị định này của các quan chức Giám đốc nội bộ của công ty phi tư nhân. Văn bản chấp thuận của các chủ sở hữu nhà đầu tư là tài liệu bắt buộc phải có trong hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ thẩm định đầu tư.

Đ Ộ I Ộ U Ộ 59. Ộ C Ộ QUAN Ộ TH Ộ M Ộ NH Ộ CH Ộ P Ộ THU Ộ N Ộ S Ộ Đ Ộ NG Ộ V Ộ N Ộ NHÀ Ộ N Ộ C Ộ U Ộ T

1. Cơ quan có thẩm quyền quy định nội dung văn bản ngân sách nhà nước về thẩm quyền và chi phí thu nhập của các đơn vị ngân sách nhà nước về dự án đầu tư xây dựng văn bản ngân sách nhà nước.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện thẩm quyền và quy định dự án của ngân sách nhà nước.

3. Bộ Tài chính thực hiện thẩm quyền và quy định về việc bố trí lãnh đạo nhà nước về dự án đầu tư xây dựng văn bản dự án thu nhập danh mục của Nhà nước bố trí.

4. Hội đồng quản trị các tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước khác hoặc các giám đốc, giám đốc của doanh nghiệp nhà nước không có hội đồng quản trị thực hiện thẩm quyền và quy định về việc của các đơn vị ngân sách nhà nước về dự án đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước.

5. Thẩm quyền thẩm định chi phí thu nhập của các đơn vị ngân sách nhà nước về các Tổng công ty đầu tư kinh doanh văn bản nhà nước theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Cơ quan thẩm định có trách nhiệm thực hiện thẩm định và thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết về quy định chi phí thu nhập hoặc không chi phí thu nhập của các đơn vị ngân sách nhà nước.

Điều 60. Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư có các đơn vị ngân sách nhà nước

Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư gồm:

1. Văn bản nghị quyết của các đơn vị ngân sách nhà nước về chi phí đầu tư của cơ quan thẩm định tổng ngân sách đầu tư ngân sách nhà nước quy định tại Điều 59 Nghị định này.

2. Bản ghi trình bày nghị quyết của các đơn vị ngân sách nhà nước, gồm các nội dung chính sau đây:

a) Tên dự án;

b) Mục tiêu, quy mô đầu tư của dự án;

c) Các thẩm định viên dự án đầu tư;

d) Văn bản đầu tư; ngân sách đầu tư; phân bổ ngân sách nhà nước tham gia vào dự án;

e) Thuyết minh về sự phù hợp của dự án với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cấp có thẩm quyền phê duyệt; thuyết minh về sự phù hợp trong việc của các đơn vị ngân sách nhà nước đầu tư;

f) Hồ sơ đầu tư, bao gồm hồ sơ tài chính và hồ sơ kinh tế - xã hội;

g) Thuyết minh về khả năng thu hồi vốn đầu tư, khả năng hoàn trả vốn vay và phương án hoàn trả vốn vay (nếu có);

h) Thủ tục của dự án đầu tư;

i) Tín thác chi nhánh .

i u 61. Nội dung thẩm nh định án ut có s đ ng v n nhà n c

Nội dung thẩm nh g m:

1. S phù h p c a đ án ut v i chi n l c, quy ho ch, k ho ch phát tri n kinh t - xã h i trong t ng th i k (c a c n c ho c c a vùng ho c c a lãnh th) ã c c p có th m quy n phê duy t.

2. S phù h p c a vi c ut , kinh doanh v n nhà n c; m c tiêu ut , hi u qu ut ; ph ng th c qu n lý phù h p v i t ng ngu n v n và lo i đ án ut .

3. S phù h p v i chính sách h tr ut (n u có).

4. Tín thác chi nhánh án ut ; th i h n c a đ án ut .

5. Kh n ng thu h i v n ut ; kh n ng hoàn tr v n vay và ph ng án hoàn tr v n vay (n u có).

6. Hi u qu ut , bao g m hi u qu tài chính và hi u qu kinh t - xã h i.

Ch ng VI QUY NH V TRI N KHAI Đ ÁN UT VÀ T CH C KINH DOANH

i u 62. Tri n khai đ án ut

Nhà ut có trách nhi m tri n khai th c hi n đ án ut theo úng m c tiêu, n i dung, tín ã cam k t và các quy nh t i Gi y ch ng nh n ut ; tuân th các quy nh pháp lu t v t ai, v môi tr ng, v lao ng, v ng ký kinh doanh, ng ký ut t và pháp lu t có liên quan trong quá trình tri n khai th c hi n đ án ut .

i u 63. Tri n khai th c hi n đ án ut g n v i xây đ ng

Nhà ut khi tri n khai th c hi n đ án ut có xây đ ng công trình ph i tuân th quy nh c a pháp lu t v qu n lý xây đ ng.

i u 64. Thuê qu n lý

1. Nhà ut c thuê t ch c, cá nhân qu n lý ut và qu n lý ho t ng kinh doanh theo yêu c u ho t ng c a mình.

2. Vi c thuê t ch c, cá nhân qu n lý c th c hi n thông qua h p ng ký gi a nhà ut v i t ch c, cá nhân.

Quy n và ngh a v c a nhà ut và t ch c, cá nhân qu n lý c quy nh trong h p ng.

Phí quản lý do các bên tham gia thu trong hợp đồng, được tính vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

3. Việc thuê tài chính, cá nhân tham gia chi trả chi phí quản lý phải báo cáo phù hợp với cam kết trong các điều khoản quy định mà Việt Nam là thành viên.

4. Tài chính, cá nhân tham gia chi trả chi phí quản lý phải nộp thuế và tham gia các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật có liên quan.

Điều 65. Chuyển nhượng vốn

1. Tài chính kinh tế có quyền chuyển nhượng vốn của mình trong doanh nghiệp và tham gia chi trả chi phí đăng ký thành viên, đăng ký công nợ trong sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký công nợ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Trong trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, khi chuyển nhượng vốn doanh nghiệp phải thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư về việc chuyển nhượng vốn để thực hiện Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Điều kiện chuyển nhượng vốn:

a) Báo cáo các yêu cầu theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Nghị định này và pháp luật có liên quan;

b) Báo cáo tài liệu và các điều kiện phù hợp với quy định trong điều khoản quy định mà Việt Nam là thành viên;

c) Việc chuyển nhượng vốn là giá trị quy định sẵn ghi trong hồ sơ phù hợp với quy định pháp luật về tài sản và pháp luật có liên quan.

Điều 66. Chuyển nhượng dự án

1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng dự án do mình tham gia chi trả cho nhà đầu tư khác. Điều kiện chuyển nhượng dự án tham gia chi trả theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Nghị định này.

2. Trường hợp chuyển nhượng dự án của các tài chính kinh tế không giao dịch về việc chi trả chi phí đăng ký thành viên thì việc chuyển nhượng dự án tuân thủ các điều kiện và thủ tục chuyển nhượng vốn quy định tại Điều 65 Nghị định này.

3. Trường hợp chuyển nhượng dự án giao dịch về việc chi trả chi phí đăng ký thành viên kinh doanh các tài chính kinh tế chuyển nhượng thì việc chuyển nhượng dự án phải tuân thủ quy định về điều kiện, thủ tục sáp nhập, mua lại doanh nghiệp quy định tại Điều 56 Nghị định này.

4. Trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư giao dịch về việc chi trả chi phí đăng ký thành viên chi trả chi phí chuyển nhượng dự án và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng thành lập các tài chính kinh tế tham gia chi trả dự án thì tham gia chi trả chuyển nhượng đầu tư theo quy định của Nghị định này.

a) H s chuyển nh ng d án ut g m: v n b n ng ký chuyển nh ng d án; h p ng chuyển nh ng d án; v n b n v t cách pháp lý c a Bên nh n chuyển nh ng; báo cáo tình hình ho t ng tri n khai d án.

b) C quan c p Gi y ch ng nh n ut nh nh s ng ký chuyển nh ng d án và th c hi n i u ch nh Gi y ch ng nh n ut trong th i h n 10 ngày làm vi c, k t ngày nh n h s h p l .

i u 67. T m ng ng, giãn ti n th c hi n d án ut

1. Nhà ut khi t m ng ng ho c giãn ti n th c hi n d án ut mà làm thay i ti n th c hi n d án ut ã cam k t thì ph i thông báo b ng v n b n v i c quan nhà n c qu n lý ut v lý do và th i h n t m ng ng, giãn ti n th c hi n d án ch m nh t 15 ngày làm vi c tr c ngày t m ng ng d án ut .

2. Tr ng h p c quan c p Gi y ch ng nh n ut không ch p nh n vi c t m ng ng ho c giãn ti n th c hi n d án thì ph i có v n b n tr l i cho nhà ut trong th i h n 15 ngày làm vi c k t ngày nh n c thông báo c a nhà ut .

Tr ng h p ho t ng tr l i, nhà ut thông báo b ng v n b n cho c quan nhà n c qu n lý ut .

i u 68. Ch m d t ho t ng c a d án ut

1. Vi c ch m d t ho t ng c a d án ut trong các tr ng h p quy nh t i i u 65 c a Lu t ut .

2. C quan c p Gi y ch ng nh n ut có quy n quy t nh ch m d t ho t ng c a d án trong tr ng h p:

a) D án c c p Gi y ch ng nh n ut sau 12 tháng mà nhà ut không tri n khai ho c d án ch m ti n quá 12 tháng so v i ti n quy nh t i Gi y ch ng nh n ut , tr tr ng h p c gia h n ho c cho t m ng ng ho c giãn ti n th c hi n d án theo quy nh t i i u 67 Ngh nh này;

b) Vi ph m nghiêm tr ng các quy nh c a pháp lu t mà theo ó pháp lu t quy nh ph i ch m d t ho t ng.

3. Tr ng h p theo b n án, quy t nh c a toà án, tr ng tài v vi c ch m d t ho t ng d án do vi ph m nghiêm tr ng pháp lu t, c quan c p Gi y ch ng nh n ut c n c vào quy t nh, b n án c a toà án, tr ng tài quy t nh ch m d t ho t ng.

4. Quy t nh ch m d t d án ut c g i cho nhà ut và l u t i c quan c p Gi y ch ng nh n ut .

C quan c p Gi y ch ng nh n ut c n c quy t nh ch m d t d án ut quy nh t i các kho n 1, 2 và 3 i u này thu h i Gi y ch ng nh n ut và thông báo cho các c quan có liên quan.

i u 69. Thanh lý d án ut

1. Trong quá trình hoạt động của đơn vị kinh doanh theo các điều kiện quy định tại Điều 68 Nghị định này thì nhà đầu tư thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Giấy chứng nhận đầu tư, trình nghị quyết của Hội đồng quản trị và Hội đồng Giám đốc theo Điều 68 Nghị định này.

2. Thủ tục thanh lý đơn vị kinh doanh sau:

a) Trình nghị quyết thanh lý đơn vị kinh doanh mà không có sự đồng ý của Hội đồng quản trị thì Hội đồng quản trị phải thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Giấy chứng nhận đầu tư, trình nghị quyết của Hội đồng quản trị và Hội đồng Giám đốc theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

b) Trình nghị quyết thanh lý đơn vị kinh doanh mà không có sự đồng ý của Hội đồng quản trị thì nhà đầu tư phải thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Giấy chứng nhận đầu tư, trình nghị quyết của Hội đồng quản trị và Hội đồng Giám đốc theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Việc thanh lý đơn vị kinh doanh có sự đồng ý của Hội đồng quản trị quy định tại khoản 2 Điều này, thì Hội đồng quản trị phải thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Giấy chứng nhận đầu tư. Thời hạn thanh lý đơn vị kinh doanh không được vượt quá 6 tháng kể từ ngày quyết định thanh lý đơn vị kinh doanh. Trình nghị quyết của Hội đồng quản trị có thể kéo dài và phải có sự đồng ý của Hội đồng quản trị và Hội đồng Giám đốc không quá 12 tháng.

Sau khi thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Giấy chứng nhận đầu tư.

4. Trình nghị quyết thanh lý đơn vị kinh doanh không thành lập Hội đồng thanh lý thì Hội đồng thanh lý đơn vị kinh doanh không thành lập Hội đồng thanh lý theo thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này thì Hội đồng quản trị phải trình nghị quyết của Hội đồng quản trị và Hội đồng Giám đốc theo quy định của pháp luật.

5. Trong quá trình thanh lý đơn vị kinh doanh có sự đồng ý của Hội đồng quản trị quy định tại khoản 3 Điều này, nhà đầu tư phải thanh toán các khoản nợ thì Hội đồng quản trị phải trình nghị quyết của Hội đồng quản trị và Hội đồng Giám đốc theo quy định của pháp luật và pháp luật.

Điều 70. Kho bãi thu

1. Việc xây dựng khu công nghiệp, thì Hội đồng quản trị sản xuất hàng xuất khẩu của kho bãi thu phải phục vụ cho hoạt động xuất nhập khẩu. Hàng hoá đưa vào kho bãi thu của Thủ tục đăng nhập nhập khẩu.

Việc thành lập kho bãi thu và việc nhập kho bãi thu thì Hội đồng quản trị phải thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành của Luật Hải quan và thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan.

2. Hàng hoá đưa vào kho bãi thu không được bán tại thị trường Việt Nam. Trình nghị quyết hàng hoá đó không được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, nhập khẩu tại thị trường Việt Nam thì nhà đầu tư phải làm thủ tục nhập khẩu tại cơ quan hải quan, nhập khẩu và thì Hội đồng quản trị các ngành và tài chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Hàng hoá đưa vào kho bãi thu nếu bị hỏng, giảm phẩm chất không đáp ứng yêu cầu sản xuất thì phải tái xuất khẩu hoặc tiêu huỷ. Việc tiêu huỷ phải theo đúng quy định và chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, cơ quan thuế và cơ quan môi trường.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ

1. Nội dung, quy định, trách nhiệm quản lý nhà nước

1. Nội dung quản lý nhà nước

a) Xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và phát triển huyện và ưu tiên các ngành cho phát triển;

b) Ban hành, phân bổ, hướng dẫn và thực hiện các chính sách, pháp luật liên quan nông nghiệp; xây dựng các tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật liên quan nông nghiệp; giám sát việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan nông nghiệp, kinh doanh nông nghiệp các văn bản pháp luật không còn phù hợp do các cấp ban hành không ứng dụng quy định có nội dung không phù hợp;

c) Thực hiện quản lý nhà nước hợp tác, đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế liên quan nông nghiệp theo quy định pháp luật và điều ước quốc tế;

d) Quản lý nhà nước hoạt động xúc tiến xuất nhập khẩu; xây dựng hệ thống thông tin quốc gia phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu;

e) Công bố, khuyến khích, thu hút đầu tư; quản lý thị trường nông nghiệp ký xuất và công bố đầu tư; thu hút đầu tư;

f) Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật và điều ước quốc tế liên quan quản lý nhà nước và hoạt động của nhà nước;

g) Hướng dẫn, hỗ trợ nhà nước thực hiện dự án xuất nhập khẩu và ghi nhận quy định nông nghiệp, yêu cầu của nhà nước trong quá trình hoạt động xuất nhập khẩu;

h) Đánh giá tác động và hiệu quả kinh tế xã hội của hoạt động xuất nhập khẩu;

i) Phối hợp giải quyết các quan hệ quản lý nhà nước các cấp trong quản lý hoạt động xuất nhập khẩu;

k) Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ công nhân viên chức quản lý xuất nhập khẩu cho hệ thống quan quản lý nhà nước và các cấp;

l) Ghi nhận khi cần, tác động của các tổ chức, cá nhân liên quan nông nghiệp xuất nhập khẩu theo thẩm quyền. Khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động xuất nhập khẩu xã hội vì phạm vi các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật.

2. Quy định, trách nhiệm quản lý nhà nước

a) Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước hoạt động xuất nhập khẩu trong phạm vi chức năng; chủ trì xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, phát triển theo ngành, lĩnh vực và vùng kinh tế; ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật và pháp luật; phân cấp quản lý nhà nước xuất nhập khẩu cho các Bộ, ngành và địa phương;

b) Thủ tướng Chính phủ chủ trì các Bộ, ngành và địa phương thực hiện luật pháp, chính sách và pháp luật; phê duyệt hoặc quy định phê duyệt quy hoạch; quy định chi tiết pháp luật và hướng dẫn thực hiện thẩm quyền; quy định nội dung cho phép

thành lập các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế; chỉ đạo giải quyết những vấn đề vướng mắc trong quá trình đi vào hành, quản lý hoạt động và vận chuyển quá tải quy định của các Bộ, ngành và địa phương;

c) Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế có chức năng trình thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư;

d) Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban Quản lý có trách nhiệm quản lý, hướng dẫn hoạt động trong lĩnh vực và thẩm định theo thẩm quyền; báo cáo kết quả thực hiện báo cáo, nhiệm vụ, ứng phó kịp thời;

đ) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không được ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, lĩnh vực luật có hiệu lực và các quy định khác không tương thích với quy định của pháp luật.

Điều 72. Quy định, trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và rà soát các văn bản pháp luật, chính sách về đầu tư. Hướng dẫn, phối hợp, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư.

2. Tổ chức, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ và quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển; quy hoạch tổng thể quốc gia và phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc lập danh mục dự án quốc gia thu hút vốn đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tham mưu việc bổ sung quy hoạch và dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ không nằm trong quy hoạch; có ý kiến về việc quan chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ mà thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

4. Thẩm tra các dự án đầu tư quan trọng quốc gia và dự án đầu tư khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư; xây dựng chương trình, kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình quốc gia về vốn xúc tiến đầu tư; phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân trong việc tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư; tổ chức diễn đàn xúc tiến đầu tư trong nước và quốc tế; thực hiện quản lý quy xúc tiến đầu tư quốc gia.

6. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành làm phán và trình Thủ tướng Chính phủ ký kết hoặc tham gia các hiệp định quốc tế liên quan đến hoạt động đầu tư; thực hiện hợp tác quốc tế về hoạt động đầu tư.

7. Tổ chức hoạt động chào mời, mời gọi đầu tư, trình cấp có thẩm quyền quản lý đầu tư cho hình thức quan quản lý nhà nước về đầu tư các cấp.

8. Ph i h p v i T ng c c Th ng kê t ch c ho t ng th ng kê v u t theo quy nh c a pháp lu t v th ng kê; t ch c, xây d ng h th ng thông tin qu c gia ph c v ho t ng u t .

9. Ph i h p v i các B , ngành, a ph ng gi i quy t các v n phát sinh trong quá trình hình thành, tri n khai và th c hi n d án u t .

10. ánh giá hi u qu v mô c a ho t ng u t .

11. Ki m tra, giám sát, thanh tra ho t ng u t theo th m quy n; xây d ng ch ng trình, k ho ch ki m tra, giám sát liên ngành i v i ho t ng u t ; ki m tra vi c c p, i u ch nh, thu h i Gi y ch ng nh n u t c a c quan c p Gi y ch ng nh n u t theo quy nh c a Lu t u t và Ngh nh này; ki m tra, giám sát vi c tuân th các quy ho ch ã c c p có th m quy n phê duy t trong quá trình u t .

12. nh k 6 tháng, hàng n m, t ng h p tình hình ho t ng u t , báo cáo Th t ng Chính ph .

i u 73. Quy n h n, trách nhi m c a B Tài chính

1. Ch trì, ph i h p v i các B , ngành liên quan trong vi c xây d ng pháp lu t, chính sách h tr và u ãi u t ; h ng d n trình t , th t c v h tr và h ng u ãi u t thu c th m quy n.

2. C p phép ho t ng i v i d án trong l nh v c thu c th m quy n; ki m tra, thanh tra, giám sát ho t ng c a các d án ã c c p phép.

3. Th m tra và có ý ki n b ng v n b n v các v n liên quan n tài chính, b o lãnh v tài chính c a Chính ph i v i d án u t thu c th m quy n ch p thu n c a Th t ng Chính ph và d án thu c l nh v c u t có i u ki n.

4. T ch c ki m tra, thanh tra, giám sát vi c th c hi n pháp lu t v tài chính, k toán, thu và h i quan liên quan n ho t ng u t .

5. Ch trì, ph i h p v i các B , ngành liên quan và y ban nhân dân c p t nh gi i quy t các khó kh n, v ng m c c a nhà u t trong l nh v c thu , phí và l phí, th t c h i quan, qu n lý tài chính và ho t ng tài chính khác.

i u 74. Quy n h n, trách nhi m qu n lý nhà n c v u t c a B Th ng m i

1. Ch trì, ph i h p v i các B , ngành liên quan n vi c xây d ng pháp lu t, chính sách v th ng m i liên quan n ho t ng u t .

2. C p phép ho t ng i v i d án trong l nh v c thu c th m quy n; ki m tra, thanh tra, giám sát ho t ng c a các d án ã c c p phép.

3. Có ý ki n b ng v n b n v các v n liên quan n ho t ng th ng m i c a d án u t thu c th m quy n ch p thu n c a Th t ng Chính ph và d án thu c l nh v c u t có i u ki n; công b các i u ki n cam k t liên quan n u t trong các i u c qu c t mà Vi t Nam là thành viên.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động thực thi nhiệm vụ liên quan đến hoạt động xuất khẩu.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nghiên cứu quy trình các khó khăn, vướng mắc liên quan đến hoạt động thực thi nhiệm vụ cấp địa phương.

Điều 75. Quy định, trách nhiệm quản lý nhà nước về xuất khẩu Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về quản lý tài sản, bất động sản, môi trường, quản lý tài nguyên và môi trường liên quan đến hoạt động xuất khẩu.

2. Thẩm tra và có ý kiến bổ sung về các văn bản liên quan đến tài sản, bất động sản, môi trường, quản lý tài nguyên và môi trường của các địa phương để thu thập quy định pháp luật của Thủ tướng Chính phủ và địa phương để thu thập văn bản có hiệu lực.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chính sách liên quan đến tài sản, bất động sản, môi trường, quản lý tài nguyên và môi trường liên quan đến hoạt động xuất khẩu.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nghiên cứu quy trình các khó khăn, vướng mắc của nhà xuất khẩu trong lĩnh vực tài sản, bất động sản, môi trường, khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Điều 76. Quy định, trách nhiệm quản lý nhà nước về xuất khẩu Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về khoa học công nghệ liên quan đến hoạt động xuất khẩu; trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao.

2. Có ý kiến bổ sung về các văn bản liên quan đến khoa học, công nghệ của các địa phương để thu thập quy định pháp luật của Thủ tướng Chính phủ và địa phương để thu thập văn bản có hiệu lực.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chính sách về khoa học và công nghệ liên quan đến hoạt động xuất khẩu.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nghiên cứu quy trình các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ của địa phương.

Điều 77. Quy định, trách nhiệm quản lý nhà nước về xuất khẩu Xây dựng

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về xây dựng.

2. Có ý kiến bổ sung về các văn bản liên quan đến quản lý nhà nước về xây dựng của các địa phương để thu thập quy định pháp luật của Thủ tướng Chính phủ và địa phương để thu thập văn bản có hiệu lực.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chính sách, tiêu chuẩn, quy phạm xây dựng liên quan nhà ở đô thị.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực xây dựng nhà ở đô thị.

Điều 78. Quy định, trách nhiệm quản lý nhà ở của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về tín dụng và quản lý giao dịch liên quan nhà ở đô thị.

2. Cấp phép cho ngân hàng và tổ chức tín dụng trong lĩnh vực thu xếp thanh toán; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các tổ chức tín dụng cấp phép.

3. Có ý kiến bổ sung và kiến nghị liên quan đến tín dụng và quản lý giao dịch của các tổ chức tín dụng thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và đề án thu xếp thanh toán có ưu tiên.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chính sách về tín dụng và quản lý giao dịch liên quan nhà ở đô thị.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực tín dụng và quản lý giao dịch của tổ chức tín dụng.

Điều 79. Quy định, trách nhiệm quản lý nhà ở của các Bộ quản lý ngành

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quy định của mình có trách nhiệm quản lý nhà ở và việc xây dựng công trình phân công, cụ thể như sau:

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành có liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách liên quan nhà ở đô thị.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng và ban hành pháp luật, chính sách, tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật và hướng dẫn thực hiện.

3. Trình Chính phủ ban hành các ưu tiên và việc xây dựng ưu tiên thu xếp ngành kinh tế - kỹ thuật.

4. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành; tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư chuyên ngành.

5. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn kỹ thuật, ưu tiên đầu tư, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành.

6. Thẩm tra và có ý kiến bổ sung và chỉnh sửa khi cần ứng dụng kiến thức mà đã được tiếp thu áp dụng vào các dự án đầu tư thực tế theo quy định pháp luật của Thủ tướng Chính phủ và dự án thu nhập có ích.

7. Kiểm tra, thanh tra, giám sát chuyên ngành về các ứng dụng các kiến thức và quản lý nhà nước về các dự án đầu tư thực tế theo quy định.

8. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Bộ, ngành liên quan và giám đốc các khối, vùng miền các dự án đầu tư trong lĩnh vực thực chuyên ngành quản lý của mình.

Điều 80. Quy định, trách nhiệm quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tiềm năng; tổ chức vận hành và xúc tiến đầu tư.

2. Chủ trì tổ chức việc ký kết, thẩm tra và cấp Giấy chứng nhận đầu tư và điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, quy định chi phí đầu tư các dự án đầu tư thực tế hiện tại về các dự án đầu tư thực tế theo quy định.

3. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về dự án đầu tư trên địa bàn ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế theo các nội dung chủ yếu sau:

a) Theo dõi, giám sát, kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn kỹ thuật Giấy chứng nhận đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính, quan hệ lao động tín dụng, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái; chủ trì hoặc tham gia cùng các Bộ, ngành thực hiện thanh tra các dự án đầu tư trên địa bàn;

b) Cấp Giấy chứng nhận quy hoạch và giám sát việc sử dụng đất; tổ chức thực hiện việc giải phóng mặt bằng;

c) Giám đốc các khối, vùng miền các nhà đầu tư; kiến nghị Thủ tướng Chính phủ hoặc các Bộ, ngành có liên quan giám đốc quy định và vận hành thực tế;

d) Đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư trên địa bàn.

4. Chủ trì lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất theo quy định của pháp luật xây dựng.

5. Nhk hàng quý, 6 tháng và hàng n m, ch tr, ph i h p v i Ban Qu n lý t ng h p báo cáo B K ho ch và ut v ho t ng ut trên a bàn.

i u 81. Quy n h n, trách nhi m qu n lý v ut c a Ban qu n lý khu công nghi p, khu ch xu t, khu công ngh cao, khu kinh t

1. Tham gia ý ki n v i các B , ngành, a ph ng trong vi c xây d ng các v n b n quy ph m pháp lu t, chính sách, quy ho ch liên quan n ho t ng ut , phát tri n khu công nghi p, khu ch xu t, khu công ngh cao, khu kinh t .

2. Th c hi n vi c ng ký ut ; th m tra và c p, i u ch nh, thu h i Gi y ch ng nh n ut i v i các d án ut thu c th m quy n.

3. Ki m tra, thanh tra, giám sát vi c th c hi n m c tiêu quy nh t i Gi y ch ng nh n ut , ti n góp v n và tri n khai d án ut ; ph i h p ki m tra, thanh tra vi c ch p hành pháp lu t v lao ng, ti n l ng; b o v quy n l i h p pháp c a ng i lao ng và ng i s d ng lao ng, ho t ng c a các t ch c chính tr - xã h i, b o v môi tr ng sinh thái i v i các d án trong khu công nghi p, khu ch xu t, khu công ngh cao và khu kinh t .

4. Gi i quy t các khó kh n, v ng m c c a nhà ut trong khu công nghi p, khu ch xu t, khu công ngh cao, khu kinh t và ki n ngh Th t ng Chính ph , các B , ngành liên quan và y ban nhân dân c p t nh gi i quy t nh ng v n v t th m quy n;

5. ánh giá hi u qu ut trong khu công nghi p, khu ch xu t, khu kinh t .

6. Nhk hàng quý, 6 tháng và hàng n m g i báo cáo v ho t ng ut trong khu công nghi p, khu ch xu t, khu công ngh cao và khu kinh t cho y ban nhân dân c p t nh và B K ho ch và ut .

i u 82. T ch c b máy c a Ban Qu n lý

1. Ban Qu n lý là c quan qu n lý các khu công nghi p, khu ch xu t, khu công ngh cao, khu kinh t trên a bàn t nh ho c thành ph tr c thu c trung ng. Ban Qu n lý là c quan do Th t ng Chính ph quy t nh thành l p theo ngh c a Ch t ch y ban nhân dân c p t nh và B tr ng B N i v ; ch us ch o và qu n lý v t ch c, biên ch , ch ng trình k ho ch công tác và kinh phí ho t ng c a y ban nhân dân c p t nh (tr tr ng h p Th t ng Chính ph có quy nh khác).

2. Các c quan chuyên ngành th ng m i, tài chính, h i quan và các c quan c n thi t khác có i di n t i khu công nghi p, khu ch xu t, khu công ngh cao và khu kinh t gi i quy t các công vi c liên quan t i l nh v c qu n lý c a mình.

3. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cơ bản, cơ cấu tổ chức, quy chế hoạt động của Ban Quản lý do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 83. Quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến xuất

1. Hoạt động xúc tiến xuất bao gồm các nội dung sau:

a) Xây dựng chiến lược, kế hoạch, chính sách thu hút xuất trong nước và nước ngoài, tổ chức huy động các nguồn vốn xuất tại các thành phố kinh tế;

b) Thực hiện công trình tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu, cung cấp thông tin về môi trường xuất, tín nhiệm và cạnh tranh;

c) Tổ chức các cơ sở xúc tiến xuất trong nước và nước ngoài vận động, hỗ trợ, hướng dẫn các nhà xuất khẩu tìm hiểu chính sách, quy định pháp luật xuất và lao động nhập cư, đàm phán thương vụ xuất;

d) Xây dựng danh mục đơn vị gia thu hút vốn xuất; danh mục đơn vị thu hút vốn xuất của ngành và địa phương phù hợp với quy hoạch, ngành phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai.

2. Căn cứ vào mục tiêu, ngành thu hút xuất, các cơ quan quản lý nhà nước xuất nhập khẩu kế hoạch xúc tiến xuất hàng nhập khẩu và xuất nhập khẩu thực hiện.

3. Kinh phí xúc tiến xuất của các cơ quan nhà nước cấp ngân sách và cơ chế ngân sách quản lý theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Hàng năm, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch xúc tiến xuất và dự toán kinh phí cho hoạt động xúc tiến xuất.

Bộ Tài chính phê duyệt kế hoạch và xuất hướng dẫn về chi phí kinh phí cho hoạt động xúc tiến xuất và quản lý tài chính về hoạt động xúc tiến xuất.

Điều 84. Thanh tra hoạt động xuất và xử lý vi phạm xuất

1. Phạm vi thanh tra xuất, tổ chức và hoạt động thanh tra xuất thực hiện theo quy định của Luật xuất và quy định pháp luật thanh tra nội vụ hoạt động quản lý nhà nước xuất và đơn vị.

2. Hành vi vi phạm pháp luật xuất và vi phạm xử lý vi phạm xuất thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điểm 85. Giấy quy định tranh chấp

Việc giấy quy định tranh chấp liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu thực hiện theo quy định tại điểm 12 của Luật xuất nhập khẩu và pháp luật liên quan.

Chương VIII I U KHO N THI HÀNH

Điểm 86. Áp dụng pháp luật đối với đơn hàng thực hiện xuất nhập khẩu khi Luật xuất nhập khẩu có hiệu lực

1. Đơn hàng xuất nhập khẩu trong nước đã thực hiện trước khi Luật xuất nhập khẩu có hiệu lực không phải làm thủ tục đăng ký hồ sơ thẩm tra xuất nhập khẩu; trường hợp nhà xuất nhập khẩu có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận xuất nhập khẩu thì đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận xuất nhập khẩu và không phải làm thủ tục thẩm tra xuất nhập khẩu (nội dung thu cước thẩm tra xuất nhập khẩu).

2. Đơn hàng có vốn xuất nhập khẩu ngoài nước cấp Giấy phép xuất nhập khẩu khi Luật xuất nhập khẩu có hiệu lực, thực hiện theo quy định tại điểm 88 của Luật xuất nhập khẩu, điểm 170 của Luật Doanh nghiệp và quy định của Chính phủ về đăng ký lập và chuyển đổi doanh nghiệp có vốn xuất nhập khẩu ngoài nước.

Điểm 87. Áp dụng luật đối với nhà xuất nhập khẩu ngoài thành lập doanh nghiệp tư nhân; xuất nhập khẩu trong lĩnh vực giáo dục, du lịch, y tế và các lĩnh vực có tác động đến công nghệ

Căn cứ vào nguyên tắc quy định của Luật xuất nhập khẩu và Nghị định này, Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thành lập doanh nghiệp tư nhân của nhà xuất nhập khẩu ngoài nước; quy định về việc ký quỹ, bảo hiểm khách hàng đối với xuất nhập khẩu trong lĩnh vực giáo dục, du lịch, y tế và các lĩnh vực khác có tác động đến công nghệ.

Điểm 88. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Nghị định này bãi bỏ:

a) Nghị định số 24/2000/N-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 quy định chi tiết thi hành Luật xuất nhập khẩu ngoài nước tại Việt Nam; Nghị định số 27/2003/N-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 sửa đổi, bổ sung một số điểm của Nghị định số 24/2000/N-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 quy định chi tiết thi hành Luật xuất nhập khẩu ngoài nước tại Việt Nam; Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 về ban hành Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

b) Nghị định số 51/1999/N-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích xuất nhập khẩu trong nước (sửa đổi); Nghị định số 35/2002/N-CP ngày 29 tháng 3 năm 2002 về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục A, B và C ban hành tại Phụ lục kèm theo

Nghị quyết số 51/1999/N -CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sau đây);

c) Danh mục lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị quyết số 164/2003/N -CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết Luật Thu thuế nhập doanh nghiệp; Nghị quyết số 152/2004/N -CP ngày 06 tháng 8 năm 2004 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 164/2003/N -CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết Luật Thu thuế nhập doanh nghiệp;

d) Danh mục lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị quyết số 149/2005/N -CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

) Các quy định khác về ưu đãi trái với quy định của Nghị quyết này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
TH T NG
Nguyễn Tấn Dũng

Ph ầ i c A
DANH M Ờ L NH V C Ứ Ồ Ồ Ồ Ồ
(Ban hành kèm theo Ngh ề nh s 108/2006/N ề -CP
ngày 22 tháng 9 n ề m 2006 c ầ Chính ph ầ quy ề nh chỉ ti ề t và h ề ng d ề n
thi hành m ề t s ề i u c ầ Lu ề t ề t)

A. Danh m Ờ l nh v c ề c bi ề t ồ Ồ Ồ Ồ

I. S ề n xu ề t v ề t li ồ u m ề i, n ề ng l ề ng m ề i; s ề n xu ề t s ề n ph ề m công ngh ề cao, công ngh ề sinh h ề c, công ngh ề thông tin; c ề khí ch ề t ồ

1. S ề n xu ề t v ề t li ồ u composit, các lo ề i v ề t li ồ u xây d ề ng nh ề , v ề t li ồ u quý hi ề m.
2. S ề n xu ề t thép cao c ề p, h ề p kim, kim lo ề i ề c bi ề t, s ề t x ề p, phôi thép.
3. ồ t xây d ề ng c ề s ề s ề d ề ng n ề ng l ề ng m ề t tr ề i, n ề ng l ề ng gió, khí sinh v ề t, ầ nhi ề t, th ề y tr ề u.
4. S ề n xu ề t thi ề t b ề y t ề trong công ngh ề phân tích và công ngh ề chỉ ề t xu ề t trong y ề h ề c; d ề ng c ề ch nh hình, xe, d ề ng c ề chuyên dùng cho ng ề i tàn t ề t.
5. D ề án ề ng d ề ng công ngh ề tiên ti ề n, công ngh ề sinh h ề c ề s ề n xu ề t thu ề c ch ầ a b ề nh cho ng ề i ề t tiêu chu ề n GMP qu ề c ề t ; s ề n xu ề t nguyên li ồ u thu ề c kháng sinh.
6. S ề n xu ề t máy tính, thi ề t b ề thông tin, vi ề n thông, Internet, s ề n ph ề m công ngh ề thông tin tr ề ng ề i m.
7. S ề n xu ề t ch ề t bán d ề n và các linh ki ề n i ề n t ề k ề thu ề t cao; s ề n xu ề t s ề n ph ề m ph ề n m m, n ề i dung thông tin s ề ; cung ề c ề p các d ề ch v ề ph ề n m m, nghiên ề c ồ công ngh ề thông tin, ầ o t ồ ng ề n nhân l ề c công ngh ề thông tin.
8. ồ t s ề n xu ề t, ch ề t ồ thi ề t b ề c ề khí chính xác; thi ề t b ề , máy móc ki ề m tra, ki ề m soát an toàn quá trình s ề n xu ề t công ngh ề i p; rô b ề t công ngh ề i p.

II. Nuôi tr ề ng, ch ề bi ề n nông ngh ề i p, lâm ngh ề i p, th ề y s ề n, làm mu ề i; s ề n xu ề t gi ề ng nhân t ồ , gi ề ng cây tr ề ng và gi ề ng v ề t nuôi m ề i

9. Tr ề ng, ch ề m sóc r ề ng.
10. Nuôi tr ề ng nông ngh ề i p, lâm ngh ề i p, th ề y s ề n trên ề t hoang hoá, vùng n ề c ch ầ a ề c khai thác.
11. ầ nh b ề t h ề i s ề n ề vùng bi ề n xa b ề .
12. S ề n xu ề t gi ề ng m ề i, nhân và lai t ồ gi ề ng cây tr ề ng và v ề t nuôi có hi ề u qu ề kinh t ề cao.
13. S ề n xu ề t, khai thác, tinh ch ề mu ề i.

III. S ề d ề ng công ngh ề cao, k ề thu ề t hi ề n ề i; b ồ v ề môi tr ề ng sinh thái; nghiên ề c ồ, phát tr ề n và ề m t ồ công ngh ề cao

14. Ứng dụng công nghệ cao; ứng dụng công nghệ micro và các ứng dụng tại Việt Nam; ứng dụng công nghệ sinh học.

15. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; sản xuất thị trường xử lý ô nhiễm môi trường, thị trường quản trị và phân tích môi trường.

16. Thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải.

17. Nghiên cứu, phát triển và chuyển đổi công nghệ cao.

IV. Sản phẩm lao động

18. Dự án sản phẩm công nghệ xuyên suốt 5.000 lao động trở lên.

V. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án quản trị

19. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và các dự án quản trị do Thủ tướng Chính phủ quy định.

VI. Phát triển sản phẩm giáo dục, đào tạo, y tế, thể thao và thể thao

20. Đầu tư xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy, cai nghiện thuốc lá.

21. Thành lập cơ sở thể thao hiện đại sinh phòng chống dịch bệnh.

22. Thành lập trung tâm lão khoa, hoạt động chăm sóc trung, chăm sóc người tàn tật, trẻ em cói.

23. Xây dựng trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao, thể thao cho người tàn tật, cơ sở thể thao có thị trường, phát triển huấn luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải thi đấu quốc tế.

VII. Nhân lực và sản xuất, dịch vụ khác

24. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu trở lên.

25. Dịch vụ chăm sóc trên biển.

26. Đầu tư xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; đầu tư xây dựng ký túc xá sinh viên và xây dựng nhà cho các đội công chính sách xã hội.

B. Danh mục lĩnh vực ưu tiên

I. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo

1. Sản xuất: vật liệu cách âm, cách nhiệt, cách nhiệt cao; vật liệu tổng hợp thay thế gỗ; vật liệu composite; chế tạo xây dựng; sản phẩm tinh; xi măng công nghệ.

2. Sản xuất kim loại màu, luyện gang.
3. Sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại.
4. Thiết kế xây dựng máy in, phân phối in, truyền tin.
5. Sản xuất trang thiết bị, xây dựng kho bảo quản đặc phẩm, dự trữ thực phẩm cho ngành phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.
6. Sản xuất thiết bị kỹ thuật chuyên dùng trong thực phẩm.
7. Phát triển công nghệ chế biến.
8. Sản xuất than cốc, than hoạt tính.
9. Sản xuất: thực phẩm chế biến, thực phẩm sâu bệnh; thực phẩm, chế biến cho ngành vận tải, thủy sản; thực phẩm thú y.
10. Nguyên liệu thực phẩm và thực phẩm chế biến các bệnh xã hội; vaccine; sinh phẩm; thực phẩm chức năng; thực phẩm công nghệ;
11. Thiết kế xây dựng cơ sở thực nghiệm sinh học, đánh giá tính khả thi của thực phẩm chế biến tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kỹ thuật, thực nghiệm lâm sàng thực phẩm, nuôi trồng, thu hoạch và chế biến đặc sản.
12. Phát triển nguồn đặc sản và sản xuất thực phẩm chức năng; nghiên cứu, chứng minh các khoa học của bài thực phẩm công nghệ và xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật thực phẩm công nghệ; khảo sát, thực nghiệm các loại đặc sản làm thực phẩm; suất ăn, khách sạn và ngành các bài thực phẩm công nghệ, tìm kiếm, khai thác sản phẩm đặc sản.
13. Sản xuất sản phẩm in.
14. Sản xuất máy móc, thiết bị, cơ khí trong các lĩnh vực: khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng, xi măng; sản xuất thiết bị nâng hạ công nghiệp; sản xuất máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim.
15. Thiết kế sản xuất khí nén trung, cao áp, máy phát điện.
16. Thiết kế sản xuất động cơ diesel; thiết kế sản xuất và sửa chữa, ống tàu thủy; thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá; sản xuất máy, phụ tùng ngành nông nghiệp, thủy lợi, máy áp lực.
17. Sản xuất: thiết bị, xe, máy xây dựng; thiết bị kỹ thuật cho ngành vận tải; thiết kế máy xe lửa, toa xe.
18. Thiết kế sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tiêu dùng.
19. Thiết kế sản xuất thiết bị, máy cho ngành dệt, ngành may, ngành da, .

II. Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản, làm muối; sản xuất giáng nhân tạo, giáng cây trồng và giáng vận nuôi m

20. Trồng cây dứa, cà tím.

21. Ưu tiên bố trí vốn nông sản sau thu hoạch, bố trí vốn nông, thủy sản và thực phẩm.

22. Sản xuất các loại hoa quả đóng chai, đóng hộp.

23. Sản xuất, tinh chế thực phẩm gia súc, gia cầm, thủy sản.

24. Dịch vụ kỹ thuật trồng cây công nghiệp và cây lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.

25. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng và vật nuôi.

III. Sản xuất công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ cao

26. Sản xuất thiết bị nông nghiệp, xử lý chất thải.

27. Sản xuất thiết bị xử lý chất thải.

28. Ưu tiên xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm nâng cấp công nghệ mới vào sản xuất; ưu tiên thành lập viện nghiên cứu.

IV. Sản xuất lao động

29. Dự án sản xuất nông nghiệp xuyên t. 500 lao động đến 5.000 lao động.

V. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng

30. Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh các hợp tác xã và phục vụ vùng nông thôn.

31. Ưu tiên kinh doanh hạ tầng và ưu tiên sản xuất trong các công nghiệp, lĩnh vực công nghiệp, các làng nghề nông thôn.

32. Xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp, ưu tiên xây dựng hệ thống thoát nước.

33. Xây dựng, cải tạo cầu, đường bộ, cảng hàng không, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, bến xe; mở thêm các tuyến đường sắt.

34. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung và bàn thu c. Ph. l. c. B. ban hành kèm theo Nghị quyết này.

VI. Phát triển sản phẩm giáo dục, đào tạo, y tế, thể thao và văn hóa dân tộc

35. Ưu tiên xây dựng cơ sở hạ tầng các cơ sở giáo dục, đào tạo; ưu tiên xây dựng trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo dân lập, thực hiện các bước: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, đại học, giáo dục nghề nghiệp.

53. Dự án đầu tư sản xuất trong các khu công nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quy định thành lập.

Ph 1 c B
DANH M C A BÀN U ẨI UT
(Ban hành kèm theo Ngh nh s 108/2006/N -CP
ngày 22 tháng 9 n m 2006 c a Chính ph quy nh chi ti t và h ng d n
thi hành m t s i u c a Lu t ut)

| ST T | T nh | a bàn có i u ki n kinh t - xã h i c bi t khó kh n | a bàn có i u ki n kinh t - xã h i khó kh n |
|-------------|-------------|---|--|
| 1 | B c K n | Toàn b các huy n và th xã | |
| 2 | Cao B ng | Toàn b các huy n và th xã | |
| 3 | Hà Giang | Toàn b các huy n và th xã | |
| 4 | Lai Châu | Toàn b các huy n và th xã | |
| 5 | S n La | Toàn b các huy n và th xã | |
| 6 | i n Biên | Toàn b các huy n và thành ph i n Biên | |
| 7 | Lào Cai | Toàn b các huy n | Thành ph Lào Cai |
| 8 | Tuyên Quang | Các huy n Na Hang, Chiêm Hóa | Các huy n Hàm Yên, S n D ng, Yên S n và th xã Tuyên Quang |
| 9 | B c Giang | Huy n S n ng | Các huy n L c Ng n, L c Nam, Yên Th , Hi p Hòa |
| 10 | Hoà Bình | Các huy n à B c, Mai Châu | Các huy n Kim Bôi, K S n, L ng S n, L c Th y, Tân L c, Cao Phong, L c S n, Yên Th y |
| 11 | L ng S n | Các huy n Bình Gia, ình L p, Cao L c, L c Bình, Tràng nh, V n Lãng, V n Quan | Các huy n B c S n, Chi L ng, H u L ng |
| 12 | Phú Th | Các huy n Thanh S n, Yên L p | Các huy n oan Hùng, H Hòa, Phù Ninh, Sông Thao, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Th y |
| 13 | Thái Nguyên | Các huy n Võ Nhai, nh Hóa | Các huy n i T , Ph Yên, Phú L ng, Phú Bình, ng H |
| 14 | Yên Bái | Các huy n L c Yên, Mù C ng Ch i, Tr m T u | Các huy n Tr n Yên, V n Ch n, V n Yên, Yên Bình, th xã Ngh a L |
| 15 | Qu ng Ninh | Các huy n Ba Ch , Bình Liêu, huy n o Cô Tô và các o, h i o thu c t nh. | Huy n Vân n |
| 16 | H i Phòng | Các huy n o B ch Long V , Cát H i | |
| 17 | Hà Nam | | Các huy n Lý Nhân, Thanh Liêm |
| 18 | Nam nh | | Các huy n Giao Th y, Xuân Tr ng, H i H u, Ngh a H ng |
| 19 | Thái Bình | | Các huy n Thái Th y, Ti n H i |
| 20 | Ninh Bình | | Các huy n Nho Quan, Gia Vi n, Kim S n, Tam i p, Yên Mô |

| | | | |
|----|-------------------|---|---|
| 21 | Thanh Hoá | Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Bá Thước, Lang Chánh, Thanh Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Nhị Thanh, Nhị Xuân | Các huyện Thạch Thành, Nông Cống |
| 22 | Nghệ An | Các huyện Kỳ Sơn, Tĩnh Gia, Con Cuông, Quỳnh Phong, Quỳnh Hồ, Quỳnh Châu, Anh Sơn | Các huyện Tân Kỳ, Nghi Xuân, Thanh Chương |
| 23 | Hà Tĩnh | Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang | Các huyện Thạch Hà, Kỳ Anh, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc |
| 24 | Quảng Bình | Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch | Các huyện còn lại |
| 25 | Quảng Trị | Các huyện Hương Hóa, Cầu Kè | Các huyện còn lại |
| 26 | Thừa Thiên Huế | Huyện A Lưới, Nam Đông | Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Lộc, Phú Vang |
| 27 | Đà Nẵng | Huyện đảo Hoàng Sa | |
| 28 | Quảng Nam | Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành và đảo Cù Lao Chàm | Các huyện Lệ Sơn, Duy Xuyên |
| 29 | Quảng Ngãi | Các huyện Ba Tòng, Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà và huyện đảo Lý Sơn | Các huyện Nghĩa Hành, Sơn Tịnh |
| 30 | Bình Định | Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn | Các huyện Hoài Ân, Phù Mỹ |
| 31 | Phước Yên | Các huyện Sông Hinh, Xuân Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa | Các huyện Sông Cầu, Tuy Hòa, Tuy An |
| 32 | Khánh Hòa | Các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thu nhỏ | Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Ninh Hòa, thị xã Cam Ranh |
| 33 | Ninh Thuận | Toàn bộ các huyện | |
| 34 | Bình Thuận | Huyện đảo Phú Quý | Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Cầu Lân, Tân Lạc, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam |
| 35 | Đắk Lắk | Toàn bộ các huyện | |
| 36 | Gia Lai | Toàn bộ các huyện và thị xã | |
| 37 | Kon Tum | Toàn bộ các huyện và thị xã | |
| 38 | Đắk Nông | Toàn bộ các huyện | |
| 39 | Lâm Đồng | Toàn bộ các huyện | Thị xã Bảo Lộc |
| 40 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Huyện đảo Côn Đảo | Huyện Tân Thành |

| | | | |
|----|------------|---|---|
| 41 | Tây Ninh | Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Củi | Các huyện còn lại |
| 42 | Bình Phước | Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Phòng | Các huyện Ngã Phú, Bình Long, Phước Long, Chơn Thành |
| 43 | Long An | | Các huyện Củ Chi, Mộc Hóa, Tân Thới, Củ Hòa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng. |
| 44 | Tiền Giang | Huyện Tân Phước | Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây |
| 45 | Bến Tre | Các huyện Thới Bình, Ba Chi, Bình Định | Các huyện còn lại |
| 46 | Trà Vinh | Các huyện Châu Thành, Trà Cú | Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần |
| 47 | Đồng Tháp | Các huyện Hồng Ngự, Tân Hưng, Tam Nông, Tháp Mười | Các huyện còn lại |
| 48 | Vĩnh Long | | Huyện Trà Ôn |
| 49 | Sóc Trăng | Toàn bộ các huyện | Thị xã Sóc Trăng |
| 50 | Huế | Toàn bộ các huyện | Thị xã Vĩnh Thanh |
| 51 | An Giang | Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tân Châu, Tân Biên | Các huyện còn lại |
| 52 | Bạc Liêu | Toàn bộ các huyện | Thị xã Bạc Liêu |
| 53 | Cà Mau | Toàn bộ các huyện | Thành phố Cà Mau |
| 54 | Kiên Giang | Toàn bộ các huyện và các xã, thị trấn | Thị xã Hà Tiên, thị xã Rạch Giá |
| 55 | Khác | Các khu công nghiệp cao, khu kinh tế hàng đầu theo Quyết định thành lập của Thủ tướng Chính phủ | Các khu công nghiệp thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ |

Ph ầ i c C
DANH M Ề L NH V C Ề UT C Ề I UKI N
ẤP D Ề NG CHO NHÀ Ề UT N Ề C NGOÀI
(Ban hành kèm theo Ngh ề nh s 108/2006/N ề -CP
ngày 22 tháng 9 n ề m 2006 c ề a Chính ph ề quy ề nh chi ti ề t và h ề ng d ề n
thi hành m ề t s ề i u c ề a Lu ề t ề u t)

1. Phát thanh, truy ề n hình.
 2. S ề n xu ề t, xu ề t b ề n và phân ph ề i các s ề n ph ề m v ề n hoá.
 3. Khai thác, ch ề bi ề n khoáng s ề n.
 4. Thi ề t l ề p h ề t ng m ề ng vi ề n thông, truy ề n d ề n phát sóng, cung c ề p d ề ch v ề vi ề n thông và Internet.
 5. Xây d ề ng m ề ng b ề u chính công c ề ng; cung c ề p d ề ch v ề b ề u chính, d ề ch v ề chuy ề n phát.
 6. Xây d ề ng và v ề n hành c ề ng sông, c ề ng bi ề n, c ề ng hàng không, sân bay.
 7. V ề n t ề i hàng hoá và hành khách b ề ng ề ng s ề t, ề ng hàng không, ề ng b ề , ề ng bi ề n, ề ng thu ề n i ề a.
 8. ánh b ề t h ề i s ề n.
 9. S ề n xu ề t thu ề c lá.
 10. Kinh doanh b ề t ề ng s ề n.
 11. Kinh doanh trong l ề nh v ề c xu ề t kh ề u, nh ề p kh ề u, phân ph ề i.
 12. Giáo d ề c, ào t ề o.
 13. B ề nh vi ề n, phòng khám.
 14. Các l ề nh v ề c ề u t ề khác trong các i ề u ề c qu ề c t ề mà Vi ề t Nam là thành viên cam k ề t h ề n ch ề m c ề a th ề tr ề ng cho nhà ề u t ề n ề c ngoài.
- ề i u k ề i n ề u t ề áp d ề ng ề i v ề i nhà ề u t ề n ề c ngoài có d ề án ề u t ề thu ề c các l ề nh v ề c ề u t ề quy ề nh t ề i Ph ề l ề c này ph ề i phù ề h ề p v ề i quy ề nh c ề a các i ề u c ề qu ề c t ề mà Vi ề t Nam là thành viên.

Ph l c D
DANH M C L NH V C C M U T
(Ban hành kèm theo Ngh nh s 108/2006/N -CP
ngày 22 tháng 9 n m 2006 c a Chính ph quy nh chỉ ti t và h ng d n
thi hành m t s i u c a Lu t u t)

I. Các đ án gây ph ng h i n qu c phòng, an ninh qu c gia và l i ích công c ng

1. S n xu t, ch bi n các ch t ma túy;
2. u t kinh doanh d ch v i u tra bí m t xâm ph m l i ích c a nhà n c, quy n và l i ích h p pháp c a t ch c, cá nhân.
3. u t trong l nh v c thám t t , i u tra.

II. Các đ án gây ph ng h i n di tích l ch s , v n hóa, o c, thu n phong m t c Vi t Nam

4. Các đ án xây d ng trong khuôn viên c a các di tích l ch s , v n hóa qu c gia; các đ án làm nh h ng x u n ki n trúc, c nh quan c a các di tích l ch s , v n hóa qu c gia.
5. S n xu t các s n ph m v n hóa i tr y, mê tín d oan.
6. S n xu t ch i nguy hi m, ch i có h i t i giáo d c nhân cách và s c kh e c a tr em ho c t i an ninh, tr t t và an toàn xã h i.
7. Kinh doanh m i dâm; buôn bán ph n , tr em.
8. Th nghi m sinh s n vô tính trên ng i.

III. Các đ án gây t n h i n s c kh e nhân dân, làm h y ho i tài nguyên, phá h y môi tr ng

9. S n xu t hóa ch t b ng l (theo Công c Qu c t).
10. S n xu t thu c thú y, thu c b o v th c v t b c m ho c không c phép s d ng t i Vi t Nam.
11. S n xu t các lo i thu c ch a b nh cho ng i, các lo i v c-xin, sinh ph m y t , m ph m, hóa ch t và ch ph m di t côn trùng, di t khu n ch a c phép s d ng t i Vi t Nam.

IV. Các đ án x lý ph th i c h i a t bên ngoài vào Vi t Nam; s n xu t các lo i hóa ch t c h i ho c s d ng tác nhân c h i b c m theo quy nh c a các i u c qu c t

12. Các d án x lý ph th i c h i a t bên ngoài vào Vi t Nam; s n xu t các lo i hóa ch t c ho c s d ng các tác nhâ n c h i b c m theo i u c qu c t mà Vi t Nam là thành viên.

V. Các d án u t khác b c m u t theo quy nh c a pháp lu t